

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001: 2008

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG
MẠI VIỆT-MỸ TỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI VÀ NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM SAU 10
NĂM KÝ KẾT SỬ DỤNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN VÀ
PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG HAUSMAN-TAYLOR**

Chủ nhiệm đề tài: TS. Hoàng Chí Cương

HẢI PHÒNG, 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001: 2008

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG
MẠI VIỆT-MỸ TỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI VÀ NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM SAU 10
NĂM KÝ KẾT SỬ DỤNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN VÀ
PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG HAUSMAN-TAYLOR**

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chủ nhiệm đề tài: TS. Hoàng Chí Cương

Các thành viên: ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

HẢI PHÒNG, 2014

CAM KẾT

Chúng tôi xin cam đoan rằng nghiên cứu này là công trình nghiên cứu của chúng tôi và rằng đó là một nghiên cứu nguyên bản. Trong đó các nguồn thông tin là đúng sự thật và đáng tin cậy. Các thông tin, số liệu khác được sử dụng trong nghiên cứu này đã được công nhận và được trích dẫn đầy đủ.

Ngày 30 tháng 05 năm 2014

Chữ ký của các tác giả:

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tập thể tác giả xin bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới sự giúp đỡ của Giáo sư Trần Hữu Nghị-Hiệu trưởng Trường Đại học Dân lập (ĐHDL) Hải Phòng, cơ quan cung cấp kinh phí; Ông Đặng Huyền Linh và bà Nguyễn Thị Tuyết Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam đã tạo điều kiện cung cấp số liệu; Phó Giáo sư Phạm Thị Hồng Hạnh-Đại học Nantes, Pháp; Bà Đỗ Thị Bích Ngọc, ĐHDL Hải Phòng về những ý kiến đóng góp và hướng dẫn hữu ích về cách sử dụng các phần mềm cần thiết và việc xây dựng các mô hình kinh tế trong nghiên cứu. Chúng tôi cũng tỏ lòng biết ơn sâu sắc bà Delilah Russell, Tiến sỹ sử học Mỹ đã hiệu đính về ngữ pháp cho công trình nghiên cứu. Tập thể tác giả xin cảm ơn các cán bộ của Phòng Quản lý Khoa học và Đảm bảo chất lượng ĐHDL Hải Phòng, Tiến sỹ Phạm Hưng Hùng, Thành ủy Hải Phòng, Tiến sỹ Vũ Hoàng Cương, Sở Ngoại vụ Hải Phòng, Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương, Thạc sỹ Hoàng Thị Hồng Lan, Thạc sỹ Phạm Thị Nga Khoa Quản trị Kinh doanh đã có những ý kiến đóng góp và hỗ trợ cần thiết liên quan đến việc hoàn thiện nghiên cứu này.

Cuối cùng xin trân trọng cảm ơn những người thân đã khuyến khích và động viên chúng tôi hoàn thành xuất sắc công trình nghiên cứu này.

Ngày 30 tháng 05 năm 2014

TS. Hoàng Chí Cương

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC BẢNG.....	v
1. GIỚI THIỆU.....	1
2. TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT-MỸ.....	3
3. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP (FDI) CỦA MỸ Ở VIỆT NAM.....	11
4. PHÂN TÍCH QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT-MỸ.....	13
5. XÂY DỰNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN (GRAVITY MODEL) VÀ BẢNG SỐ LIỆU (PANEL DATA) CHO MÔ HÌNH	16
5.1. Mô hình Lực hấp dẫn.....	16
5.2. Bảng số liệu.....	22
6. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM.....	22
6.1. Phân tích tác động của Hiệp định tới thu hút FDI từ Mỹ vào Việt Nam	22
6.2. Phân tích tác động của Hiệp định tới xuất khẩu của Việt Nam.....	26
6.3. Phân tích tác động của Hiệp định tới nhập khẩu của Việt Nam.....	29
7. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý VỀ MẶT CHÍNH SÁCH.....	31
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	33

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA:	ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Agreement
ACFTA:	ASEAN-China Free Trade Area
ADB:	Asian Development Bank
AFTA:	ASEAN Free Trade Area
AJCEP:	ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership Agreement
AKFTA:	ASEAN-Korea Free Trade Agreement
ASEAN:	Association of Southeast Asian Nations
FDI:	Foreign Direct Investment
FTA:	Free Trade Agreement
GDP:	Gross Domestic Product
GNP:	Gross National Product
GSO:	General Statistics Office
IMF:	International Monetary Fund
JVEPA:	Japan Vietnam Economic Partnership Agreement
MNCs:	Multinational Corporations
MOIT:	Ministry of Industry and Trade
MPI:	Ministry of Planning and Investment
NTR:	Normal Trade Relations
PNTR:	Permanent Normal Trade Relations
TRIMs	Trade Related Investment Measures
TRIPs:	Trade Related Aspects of Intellectual Property Rights
UNSD:	United Nations Statistics Division
USA:	The United States of America
USBTA:	United States-Vietnam Bilateral Trade Agreement
WB:	World Bank
WTO:	World Trade Organization

DANH MỤC BẢNG

Bảng Số	Mô tả	Trang
1:	FDI theo các đối tác chính	11
2:	Tăng trưởng thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Mỹ	14
3:	Top 10 mặt hàng xuất nhập khẩu với Mỹ	15
4:	Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn FDI sử dụng phương pháp ước lượng Hausman-Taylor	22
5:	Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn FDI sử dụng phương pháp Fixed-Effects (FE) và Random-Effects (RE)	24
6:	Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn xuất khẩu sử dụng phương pháp ước lượng Hausman-Taylor	27
7:	Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn xuất khẩu sử dụng phương pháp Fixed-Effects (FE) và Random-Effects (RE)	28
8:	Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn nhập khẩu sử dụng phương pháp ước lượng Hausman-Taylor	29
9:	Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn nhập khẩu sử dụng phương pháp Fixed-Effects (FE) và Random-Effects (RE)	30
10:	Tóm tắt kết quả ước lượng các mô hình lực hấp dẫn sử dụng phương pháp ước lượng Hausman-Taylor	31

Abstract

This study employs gravity model and a panel dataset of country pairs which involves 17 FDI and trade partners of Vietnam in the period from 1995 to 2011. This is to examine the possible impact of the USBTA on FDI inflows and exports and imports of Vietnam. The estimation results indicate that the USBTA has not induced FDI inflows into Vietnam but it has significant impact on expanding both exports and imports of the country.

Key words: exports, gravity model, Hausman-Taylor estimation, FDI, imports, USBTA, Vietnam

Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng mô hình lực hấp dẫn, bảng số liệu hỗn hợp của 17 đối tác FDI và ngoại thương của Việt Nam giai đoạn 1995-2011. Mục đích là để đánh giá tác động của Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ tới thu hút FDI và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Kết quả thực nghiệm cho thấy, Hiệp định này không thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp của các nhà đầu tư Mỹ vào Việt Nam nhưng nó có tác động làm gia tăng cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

Từ khóa: xuất khẩu, mô hình lực hấp dẫn, phương pháp ước lượng Hausman-Taylor, FDI, nhập khẩu, USBTA, Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Ngày 13 tháng bảy năm 2000, Mỹ và Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại song phương (viết tắt tiếng Anh là USBTA). Sau khi Quốc hội Mỹ và Quốc hội Việt Nam phê chuẩn, USBTA có hiệu lực từ ngày 10 Tháng 12 năm 2001, khi hai nước chính thức trao đổi thư để triển khai thực hiện Hiệp định. Theo thỏa thuận, Mỹ sẽ trao cho Việt Nam quy chế Tối huệ quốc (Most Favored Nation-MFN, còn được gọi là quan hệ thương mại bình thường [Normal Trade Relation-NTR]) cho Việt Nam, một bước cho phép cắt giảm thuế quan của Mỹ áp trên hầu hết các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam. Theo đó, mức thuế suất nhập khẩu của Mỹ áp cho hàng Việt Nam sẽ giảm từ mức phi MFN trung bình là 40% đến dưới 3% (Manyin, 2002).

Ngược lại, Việt Nam đã đồng ý thực hiện một loạt các biện pháp để tự do hóa thị trường trong khuôn khổ Hiệp định, bao gồm cả việc mở rộng quy chế MFN cho hàng hóa xuất khẩu của Mỹ thông qua việc giảm thuế đối với hàng hóa, giảm bớt các rào cản đối với việc cung cấp các dịch vụ (như ngân hàng, viễn thông...), cam kết bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, và thực hiện các ưu đãi bổ sung và các biện pháp bảo vệ cho hoạt động đầu tư của Mỹ tại Việt Nam (Manyin, 2002).

Theo quy định tại Điều IV của Luật Thương mại năm 1974-Phần 402 thường được gọi là điều luật "Jackson-Vanik"-việc ký kết một thỏa thuận thương mại song phương là một bước cần thiết để Mỹ phục hồi quy chế MFN cho các nước xã hội chủ nghĩa trong đó có Việt Nam. Quốc hội Mỹ phê chuẩn USBTA sẽ cho phép Tổng thống Mỹ mở rộng quy chế MFN cho Việt Nam. MFN này là có điều kiện theo điều IV BTAs-nó sẽ cho phép mở rộng quyền của Tổng thống định kỳ hàng năm khi được Quốc hội Mỹ phê chuẩn (Manyin, 2002).

Câu hỏi đặt ra là liệu việc tự do hóa thương mại trong khuôn khổ của USBTA có thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Mỹ vào Việt Nam và mở rộng ngoại thương (xuất khẩu và nhập khẩu) giữa hai nước đã được đề cập trong một số nghiên cứu trước đây. Sử dụng mô hình cân bằng tổng thể, Fukase và Martin (2001) cho rằng Hiệp định Thương mại song phương Mỹ-Việt Nam sẽ có tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam. Tuy nhiên, các tác giả chỉ dừng lại ở việc phân tích các tác động tiềm năng của USBTA tới dòng chảy FDI vào Việt Nam. Parker và cộng sự (2002) cho rằng sự đột biến trong quan hệ thương mại giữa hai nước vượt quá cả mong đợi. Các tác động của USBTA tới FDI, tuy nhiên, là không rõ ràng, đặc biệt là liên quan đến FDI của Mỹ vào Việt Nam. Và, phân tích mô tả của họ lại hỗ trợ mạnh mẽ kết luận rằng USBTA tác động mạnh đến dòng chảy FDI vào Việt Nam, đặc biệt là đối với hoạt động FDI của các tập đoàn đa quốc gia Mỹ. Tuy nhiên, không có mô hình kinh tế chính thức được xây dựng để kiểm tra kết luận này. Fukase (2012) sử dụng các dữ liệu điều tra cá nhân từ cuộc Điều tra Tiêu chuẩn sống của các hộ gia đình Việt Nam năm 2002 và 2004, và đã giải quyết các vấn đề nội sinh xác nhận sự tồn tại của hiệu ứng Stolper-Samuelson, nghĩa là những tỉnh có sự gia tăng trong xuất khẩu chứng kiến tốc độ tăng trưởng tương đối lớn của mức lương cho người lao động không có kỹ

năng (unskillful labours) và sự suy giảm (hoặc tăng nhỏ) tương đối trong mức lương của công nhân có tay nghề cao/lành nghề (skillful labours).

Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương-CIEM (2005) cũng đã đánh giá tác động của USBTA sau 5 năm Hiệp định có hiệu lực tới quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Mỹ. Theo đó USBTA làm gia tăng kim ngạch ngoại thương 2 chiều và thúc đẩy FDI của Mỹ vào Việt Nam.

Nhìn chung, theo đánh giá và sự hiểu biết của nhóm tác giả, có thể chưa có một nghiên cứu nào trước đây tiến hành đánh giá một cách toàn diện tác động của USBTA tới việc thu hút FDI và tới xuất, nhập khẩu của Việt Nam sử dụng mô hình kinh tế với kỹ thuật ước lượng vượt trội sau mười năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Với cách tiếp cận đó, nghiên cứu này sẽ đánh giá tác động của USBTA tới việc thu hút FDI và ngoại thương của Việt Nam sau mười năm ký kết. Để có được kết quả đáng tin cậy, độc sáng các tác giả sẽ sử dụng mô hình trọng lực và phương pháp ước lượng Hausman-Taylor. Nghiên cứu này được cấu trúc như sau: Phần hai sẽ cung cấp một cái nhìn tổng quan về USBTA. Phần ba, sau đó, phân tích đầu tư trực tiếp của Mỹ ở Việt Nam. Phần bốn phân tích khái quát quan hệ thương mại giữa Mỹ và Việt Nam. Phần năm xây dựng mô hình lực hấp dẫn và giải mã dữ liệu. Phần sáu thảo luận về các kết quả thực nghiệm/ước lượng. Phần cuối cùng là một số kết luận và gợi ý về mặt chính sách cho Việt Nam.

2. TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT-MỸ

Hiệp Định thương mại Việt Mỹ được ký kết ngày 13/7/2000 là một sự kiện đánh dấu bước phát triển tích cực của mối quan hệ song phương kể từ ngày hai quốc gia lập lại quan hệ ngoại giao. Hiệp định dài gần 120 trang, gồm 7 chương với 72 điều và 9 phụ lục, đề cập đến 4 nội dung chủ yếu: Thương mại hàng hoá, Thương mại dịch vụ, Sở hữu trí tuệ và Quan hệ đầu tư. Như vậy có nghĩa là bản Hiệp định này tuy được gọi là Hiệp định về quan hệ thương mại nhưng không chỉ đề cập đến lĩnh vực thương mại hàng hoá. Khái niệm “thương mại” ở đây được đề cập theo ý nghĩa rộng, hiện đại, theo tiêu chuẩn của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và có tính đến đặc điểm kinh tế của mỗi nước để quy định sự khác nhau về khung thời gian thực thi các điều khoản.

Do Mỹ đã tuân thủ tất cả các luật lệ của WTO và là một trong những nước tự do hoá thương mại nhất trên thế giới nên hầu như tất cả các điều khoản trong Hiệp định, Mỹ đều thực hiện ngay. Còn Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp và đang chuyển đổi từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, nên kèm theo bản Hiệp định là 9 bản phụ lục có quy định các lộ trình thực hiện phù hợp với Việt Nam.

Hiệp định được xây dựng trên hai khái niệm quan trọng. Khái niệm “Tối huệ quốc” (đồng nghĩa với Quan hệ Thương mại bình thường) mang ý nghĩa hai bên cam kết đối xử với hàng hoá, dịch vụ, đầu tư của nước kia không kém phần thuận lợi so với cách đối xử với hàng hoá, dịch vụ, đầu tư của nước thứ ba (đương nhiên không kể đến các nước nằm trong Liên minh thuế quan hoặc Khu vực mậu dịch tự do mà hai bên tham gia, ví dụ Mỹ sẽ không được hưởng những ưu đãi của Việt Nam dành cho các nước tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và Việt Nam cũng không được hưởng tất cả các ưu đãi Mỹ dành cho các nước khác trong Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA). Còn khái niệm “Đối xử quốc gia” thì nâng mức này lên như đối xử với các công ty trong nước. Hai khái niệm này quan trọng vì chúng được đề cập đến ở hầu hết các chương của bản Hiệp định. Ngoài ra, các phụ lục được dùng để liệt kê các trường hợp loại trừ, chưa hoặc vĩnh viễn không áp dụng hai khái niệm trên.

Chương 1: Thương mại hàng hoá gồm 9 điều.

Chương 2: Quyền Sở hữu trí tuệ gồm 18 điều.

Chương 3: Thương mại dịch vụ gồm 11 điều.

Chương 4: Phát triển Quan hệ đầu tư gồm 15 điều.

Chương 5: Những điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động bình thường.

Chương 6: Những điều khoản minh bạch và quyền được kháng cáo.

Chương 7: Những điều khoản chung.

Dưới đây là những nội dung chủ yếu của Hiệp định này.

Thương mại hàng hoá:

Những quyền về thương mại: Cả hai bên cam kết thực hiện những quyền thương mại theo chuẩn mực quốc tế và WTO. Tuy nhiên, đây là lần đầu Việt Nam đồng ý thực hiện quyền về xuất nhập khẩu một cách cởi mở, tuân theo những quy định chặt chẽ của WTO. Do vậy, những quyền đối với các doanh nghiệp Việt Nam, các công ty do Mỹ

đầu tư, và tất cả các cá nhân và công ty Mỹ hoạt động tại Việt Nam theo Hiệp định này sẽ được tiến hành trong từng giai đoạn từ 3- 6 năm (được áp dụng dài hơn đối với một số mặt hàng nhạy cảm).

Quy chế tối huệ quốc: Việt Nam và Mỹ cam kết thực hiện đối xử thuế quan tối huệ quốc đối với tất cả các mặt hàng nhập khẩu vào mỗi nước (mức thuế quan này là 50% đối với các quốc gia không nhận được MFN).

Cắt giảm thuế quan: Việt Nam đồng ý cắt giảm thuế quan (mức cắt giảm điển hình là từ 1/3 đến 1/2) đối với một loạt các sản phẩm được các nhà xuất khẩu Mỹ quan tâm như các sản phẩm vệ sinh, phim, máy điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, xe gắn máy, điện thoại di động, video games, thịt cừu, bơ, khoai tây, cà chua, hành, tỏi, các loại rau xanh khác, nho, táo và các loại hoa quả tươi khác, bột mì, đậu tương, dầu thực vật, thịt và cá đã được chế biến, các loại nước hoa quả...Việc cắt giảm thuế quan các mặt hàng này được áp dụng dần dần trong giai đoạn 3 năm. Phía Mỹ thực hiện cắt giảm ngay theo quy định của Hiệp định này.

Những biện pháp phi quan thuế: Phía Mỹ, theo quy định của WTO sẽ không có những rào cản phi quan thuế (trừ hạn ngạch đối với hàng dệt may); trong khi đó, Việt Nam đồng ý loại bỏ tất cả các hạn chế về số lượng đối với một loạt các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp (các linh kiện lắp ráp, thịt bò, các sản phẩm cam quýt...) trong giai đoạn từ 3-7 năm, phụ thuộc vào từng mặt hàng.

Cấp giấy phép nhập khẩu: Việt Nam sẽ loại bỏ tất cả các thủ tục cấp giấy phép một cách tùy ý, và sẽ tuân thủ theo các quy định của các hiệp định của WTO. Về việc định giá trị đánh thuế hải quan và các khoản phí hải quan, Việt Nam cần tuân thủ các luật lệ của WTO đối với việc định giá các giao dịch và định giá thuế hải quan, cũng như hạn chế các khoản phí hải quan đánh vào các dịch vụ được thanh toán trong vòng 2 năm. Về phía Mỹ, theo Luật Thương mại Mỹ, các công ty của Việt Nam và các nước khác đều sẽ được cấp giấy phép hoạt động khi có yêu cầu.

Những thước đo về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm: Hai bên cam kết tuân thủ theo các tiêu chuẩn của WTO; các quy định về kỹ thuật, và những thước đo về vệ sinh an toàn thực phẩm phải được áp dụng trên cơ sở đối xử quốc gia,

và chỉ được áp dụng trong chừng mực cần thiết để giải quyết những mục đích chính đáng (bảo vệ con người, bảo vệ cuộc sống của động vật, sinh vật).

Mậu dịch quốc doanh: Cần phải được thực thi theo các quy định của WTO (ví dụ, các doanh nghiệp quốc doanh Việt Nam trước kia chỉ tiến hành các cuộc giao dịch theo những mối quan tâm về thương mại và còn ít quan tâm tới các quy định của WTO).

Thương mại dịch vụ:

Thương mại dịch vụ được đề cập trong chương 3 của Hiệp định. Chương này áp dụng cho các biện pháp của các bên có ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ. Các cam kết chung bao gồm: Các quy định trong khuôn khổ Hiệp định chung về Thương mại liên quan đến Dịch vụ (GATS) bao gồm quy chế Tối huệ quốc, Đãi ngộ quốc gia. Về các lĩnh vực và ngành cụ thể:

Các dịch vụ pháp lý: Các nhà cung cấp dịch vụ Mỹ có thể cung cấp dịch vụ dưới hình thức chi nhánh, công ty 100% vốn Mỹ; các chi nhánh này nhận được giấy phép hoạt động là 5 năm và có thể được gia hạn mỗi lần không quá 5 năm.

Các dịch vụ kế toán, kiểm toán: Cho phép công ty 100% vốn Mỹ được hoạt động trong lĩnh vực này. Giấy phép được cấp trên cơ sở từng trường hợp, có hiệu lực trong 3 năm, không có giới hạn sau đó. Có thể cung cấp các dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong 2 năm đầu, và không giới hạn sau đó.

Các dịch vụ kiến trúc: Cho phép công ty 100% vốn Mỹ được phép kinh doanh. Họ có thể cung cấp các dịch vụ cho các công ty nước ngoài trong 2 năm đầu, sau đó không hạn chế.

Các dịch vụ kỹ thuật: Cho phép công ty 100% vốn Mỹ. Có thể cung cấp các dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong 2 năm đầu, sau đó không giới hạn.

Các dịch vụ về vi tính và các dịch vụ liên quan: Cho phép công ty 100% vốn Mỹ có thể cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong 2 năm đầu, sau đó không hạn chế.

Các dịch vụ quảng cáo: Chỉ các liên doanh với các đối tác Việt Nam mới được phép kinh doanh một cách hợp pháp các dịch vụ quảng cáo. Phần góp vốn của phía Mỹ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này là 51% và 7 năm sau sẽ không hạn chế về tỷ lệ góp vốn từ phía Mỹ trong các liên doanh.

Các dịch vụ tư vấn quản lý: Chỉ thông qua hình thức công ty liên doanh. 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được phép lập các công ty 100% vốn Mỹ.

Các dịch vụ viễn thông: 1) Các dịch vụ viễn thông có giá trị gia tăng: liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 2 năm (3 năm đối với dịch vụ Internet), vốn của Mỹ không quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 2) Các dịch vụ viễn thông cơ bản (bao gồm mobile, cellular và vệ tinh): liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 4 năm, vốn đóng góp phía Mỹ không quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 3) Dịch vụ điện thoại cố định: liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 6 năm, vốn đóng góp của phía Mỹ không quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Phía Việt Nam có thể xem xét những yêu cầu tăng vốn đóng góp từ phía Mỹ khi Hiệp định này được xem xét lại sau 3 năm.

Các dịch vụ nghe nhìn: Bao gồm các dịch vụ sản xuất và phân phối phim, các dịch vụ chiếu phim. Liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ nghe nhìn, vốn đóng góp phía Mỹ không quá 49% và sau 5 năm hạn chế về vốn này sẽ là 51%.

Các dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật đồng bộ có liên quan: Cho phép công ty 100% vốn Mỹ có thể cung cấp các dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong 3 năm đầu tiên, sau đó không hạn chế.

Các dịch vụ phân phối (bán buôn và bán lẻ): Được phép lập liên doanh sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, vốn đóng góp phía Mỹ không quá 49%. Sau 6 năm Hiệp định có hiệu lực hạn chế về vốn này sẽ được bãi bỏ.

Các dịch vụ giáo dục: Chỉ dưới các hình thức liên doanh, 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực sẽ được phép lập trường học với 100% vốn Mỹ.

Các dịch vụ tài chính: 1) Các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và các bảo hiểm không bắt buộc: được phép lập liên doanh sau 3 năm Hiệp định có hiệu lực, vốn đóng góp phía Mỹ không quá 50%. Sau 5 năm được phép 100% vốn Mỹ. 2) Các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc (bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm trong xây dựng...): được phép lập liên doanh sau 3 năm Hiệp định có hiệu lực, không giới hạn vốn đóng góp của phía Mỹ, sau 6 năm được phép 100% vốn Mỹ.

Các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính liên quan khác: 1) Các nhà cung cấp, công ty thuê mua tài chính và ngoài ngân hàng: được phép thành lập công ty liên doanh trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cho phép 100% vốn Mỹ. 2) Ngân hàng: sau 9 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các ngân hàng Mỹ được phép thành lập ngân hàng chi nhánh 100% vốn Mỹ tại Việt Nam. Trong thời gian 9 năm đó các ngân hàng Mỹ có thể thành lập ngân hàng liên doanh với đối tác Việt Nam, trong đó phần góp vốn của đối tác Mỹ không dưới 30% và không quá 49%. 3) Các dịch vụ chứng khoán: các nhà kinh doanh chứng khoán Mỹ chỉ được lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Các dịch vụ y tế: Được phép thành lập các cơ sở chữa bệnh 100% vốn Mỹ. Vốn đầu tư tối thiểu cho bệnh viện là 20 triệu USD, phòng khám đa khoa là 2 triệu và phòng khám chuyên khoa là 1 triệu USD.

Các dịch vụ du lịch và dịch vụ lữ hành liên quan: 1) Các dịch vụ khách sạn và nhà hàng: các công ty cung cấp dịch vụ Mỹ cùng với việc đầu tư xây dựng khách sạn nhà hàng được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn Mỹ. 2) Các dịch vụ đại lý và điều phối du lịch lữ hành: được phép lập liên doanh, phần góp vốn phía Mỹ không quá 49% và 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này là 51% và 5 năm sau hạn chế này sẽ được bãi bỏ.

Quan hệ đầu tư:

Các cam kết chung bao gồm: Các hoạt động đầu tư của mỗi nước đều được nước đối tác cam kết bảo hộ, Việt Nam đảm bảo việc bảo hộ các công ty Mỹ không bị sung công các khoản đầu tư của họ tại Việt Nam.

Các chuyển khoản tài chính: Cho phép đối tác Mỹ được đem về nước các khoản lợi nhuận và các chuyển khoản tài chính khác trên cơ sở đãi ngộ quốc gia.

Hoạt động thương mại liên quan đến đầu tư (TRIMs): Phía Mỹ cam kết thực hiện ngay từ đầu, Việt Nam sẽ huỷ bỏ dần các quy định không phù hợp với các hoạt động thương mại liên quan đến đầu tư như được đề cập trong Hiệp định TRIMs của WTO trong 5 năm như những quy định về tỷ lệ số lượng hoặc giá trị sản xuất trong nước.

Đối xử quốc gia: Việt Nam cam kết thực hiện chế độ Đối xử quốc gia với một số ngoại lệ. Việc thẩm tra giám sát đầu tư sẽ được dần huỷ bỏ hoàn toàn đối với hầu hết các khu vực trong giai đoạn 2, 6 hoặc 9 năm (tùy thuộc vào loại khu vực đầu tư, ví dụ, đầu tư trong các Khu Công nghiệp hay trong khu vực sản xuất), tuy nhiên Việt Nam duy trì quyền áp dụng thẩm tra giám sát trong những khu vực ngoại lệ nhất định.

Loại bỏ việc giới hạn đóng góp vốn trong các liên doanh: Quy định hiện nay đối với phần góp vốn phía Mỹ trong các công ty liên doanh ít nhất phải 30% vốn pháp định; loại bỏ những quy định bán cổ phần phía Mỹ trong liên doanh cho đối tác Việt Nam. Phía Mỹ chưa được thành lập công ty cổ phần và chưa được phát hành cổ phiếu ra công chúng, chưa được mua quá 30% vốn của một công ty cổ phần. Những ràng buộc này sẽ duy trì trong vòng 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực.

Bộ máy nhân sự của liên doanh: Trong vòng 3 năm huỷ bỏ quy định về số thành viên nhất định người Việt Nam trong Ban giám đốc; giới hạn mạnh mẽ các vấn đề trong đó “sự nhất trí” của ban giám đốc phải đạt được (ví dụ, trong vấn đề đó các thành viên Việt Nam có quyền phủ quyết); cho phép các nhà đầu tư Mỹ được phép tuyển chọn nhân sự quản lý không phụ thuộc vào quốc tịch.

Phía Việt Nam cũng cam kết ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực sẽ loại bỏ dần tất cả các đối xử không công bằng về giá đối với các công ty và các cá nhân Mỹ như phí lắp đặt điện thoại và các dịch vụ viễn thông khác, các phí vận tải, thuê mướn nhà xưởng, trang thiết bị, giá nước và dịch vụ du lịch. Trong vòng 2 năm sẽ bỏ chế độ hai giá đối với đăng ký ô tô, giá dịch vụ cảng và giá đăng ký điện thoại. Trong vòng 4 năm sẽ bỏ hẳn chế độ hai giá đối với mọi hàng hoá và dịch vụ kể cả giá điện hay vé máy bay.

Quyền Sở hữu trí tuệ:

Trên lĩnh vực bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ, tuy Việt Nam chưa tham gia nhiều Điều ước Quốc tế đa phương về bảo hộ quyền tác giả nhưng Việt Nam đã tham gia nhiều Điều ước Quốc tế đa phương về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như Công ước Paris 1883, Thoả ước Madrid 1881, Công ước Stockholm 1967... Việt Nam cũng đã ký kết các thoả thuận hợp tác song phương về Sở hữu trí tuệ với Úc, Thái Lan, Pháp và tham gia Hiệp định khung về hợp tác Sở hữu trí tuệ của các nước thành viên khối ASEAN. Chủ trương chung của Việt Nam là sẽ gia nhập Công ước Berne năm 1886 về bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật cũng như chuẩn bị các điều kiện để gia nhập WTO nhằm mở rộng toàn diện nguyên tắc “làm việc theo pháp luật” trong lĩnh vực bảo hộ Sở hữu trí tuệ trên quy mô quốc tế. Hiệp định Quyền tác giả được ký giữa Việt Nam và Mỹ ngày 27/6/1997 giúp Việt Nam tăng cường thêm một bước công tác quản lý các hoạt động văn hoá thông tin nhằm ngăn chặn việc phổ biến các tác phẩm có nội dung không lành mạnh tại Việt Nam, hạn chế tệ sử dụng tác phẩm của Mỹ mà không chịu trả tiền để kinh doanh kiếm lời của một số tổ chức và cá nhân trong nước. Ngoài ra, thông qua việc thực hiện Hiệp định, các tác phẩm của Mỹ sẽ được lựa chọn kỹ hơn và phổ biến ở Việt Nam với nội dung và hình thức tốt hơn.

Quyền Sở hữu trí tuệ được đề cập trong Chương 2 của Hiệp định. Việt Nam nhất trí tuân thủ hoàn toàn các quyền Sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs) trong tất cả các lĩnh vực trong một khuôn khổ thời gian ngắn bao gồm: Việc bảo hộ bản quyền và nhãn hiệu hàng hoá trên cơ sở TRIPs được thực thi trong 12 tháng; bảo hộ các bí mật thương mại và bản quyền trên cơ sở TRIPs được thực thi trong 18 tháng. Việt Nam đồng ý thực hiện những biện pháp bảo hộ mạnh mẽ hơn trong một số lĩnh vực khác như tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, bảo hộ bản quyền đối với các động vật và thực vật, bảo hộ những dữ liệu kiểm tra bí mật được trình cho các Chính phủ. Đối với trường hợp bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá, sẽ được thực hiện theo giai đoạn là 30 tháng.

Theo Hiệp định thương mại song phương, phía Mỹ cam kết thực thi quyền Sở hữu trí tuệ được ký kết kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực trừ các nghĩa vụ

tại Điều 8 và Điều 3.1 liên quan đến việc bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp được thi hành sau 24 tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Hiệp định cũng quy định trường hợp có xung đột giữa các quy định của Hiệp định này và Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ về quyền tác giả, ký tại Hà Nội ngày 27/6/1997 thì các quy định của Hiệp định này được ưu tiên áp dụng trong phạm vi xung đột.¹ Phần tiếp theo sẽ phân tích thực trạng FDI của Mỹ ở Việt Nam.

3. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA MỸ Ở VIỆT NAM

**Bảng 1: FDI theo đối tác chính
(Chỉ tính cho các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)**

Số TT	Quốc gia/vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD) ^(*)
	Tổng số	14522	210521.6
1	Nhật	1849	28699.6
2	Đài Loan TQ	2234	27129.1
3	Singapore	1119	24875.3
4	Hàn Quốc	3197	24816.0
5	Quần đảo British Virgin	510	15386.4
6	Hong Kong Trung Quốc	705	11966.7
7	Mỹ	648	10507.2
8	Malaysia	435	10196.4
9	Đảo Cayman	54	7506.0
10	Thái Lan	298	6063.7
11	Trung Quốc	893	4697.2
12	Pháp	381	3142.7
13	Anh	161	2617.3
14	Australia	276	1313.2
15	Liên Bang Nga	86	1056.0
16	Đức	196	1053.7
17	Phần Lan	8	336.2
18	Indonesia	34	285.1
19	Italia	49	257.2
20	Ấn Độ	68	251.4
21	Bỉ	41	134.7
22	Ba Lan	10	99.7
23	Barbados	2	68.1
24	Lào	8	66.8
25	Thụy Điển	31	65.8

^(*) Bao gồm cả vốn bổ sung của các dự án trước đó. Nguồn: GSO, 2014.

¹ Xem tại <https://voer.edu.vn/c/nhung-noi-dung-chu-yeu-cua-hiep-dinh-thuong-mai/fbb122e0/1a08caa5>, truy cập ngày 30/2/2014. Nội dung chỉ mang tính chất tham khảo cho nghiên cứu này. Nếu muốn áp dụng các quy định của USBTA, các bên liên quan nên chiếu theo bản gốc của Hiệp định này.

Sau khi thực hiện chính sách đổi mới, Việt Nam đã chính thức khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài như là một phần của chiến lược phát triển của mình và chính phủ đã cam kết cải thiện môi trường đầu tư của đất nước. Luật Đầu tư năm 2005 quy định khung pháp lý cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.² Sức hấp dẫn của Việt Nam với các nhà đầu tư nước ngoài phần lớn là từ các chính sách của chính phủ về khuyến khích FDI, vị trí địa lý gần chuỗi cung ứng toàn cầu, sự ổn định chính trị và kinh tế, và nguồn lao động dồi dào giá rẻ.³

Tại thời điểm này, các dự án có vốn đầu tư của Mỹ trải khắp 40 trong số 64 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Tuy nhiên, cả số lượng dự án và vốn tập trung ở chín địa phương là: Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Dương, Bình Định và các dự án khai thác dầu ngoài khơi. Đáng chú ý, nhiều tập đoàn của Mỹ đầu tư vào Việt Nam thông qua các chi nhánh của họ đặt ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực như: Coca Cola, Procter & Gamble, Unocal, Conoco, KFC, McDonald, Ford, và Intel.⁴

Hiện, vốn đầu tư trực tiếp của Mỹ ở Việt Nam đã được đổ vào khoảng 648 dự án với tổng số vốn đăng ký ước tính 10.507.200.000 USD. Mỹ là nhà đầu tư lớn thứ bảy ở Việt Nam. Trong thực tế, kể từ khi Hiệp định Thương mại song phương Việt-Mỹ có hiệu lực, sau đó Mỹ trao quy chế thương mại bình thường cho Việt Nam, cùng với việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO năm 2007, đầu tư trực tiếp nước ngoài tích lũy của các công ty Mỹ ở Việt Nam là khá thấp so với tiềm năng thực sự của họ. Chỉ tính riêng năm 2011-2012, Mỹ đã đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khoảng gần 400 tỷ USD.

² Luật Đầu tư năm 2005, cùng với nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành, quy định về đầu tư tại Việt Nam, bao gồm cả quyền của nhà đầu tư và nghĩa vụ, ưu đãi đầu tư, quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư và đầu tư ra nước ngoài. Luật Đầu tư cũng quy định về bảo đảm chống lại quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu tài sản và áp dụng cho cả các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước.

Luật Đầu tư năm 2005 quy định về năm hình thức chính của đầu tư trực tiếp nước ngoài: (1) 100 trăm vốn nước ngoài; (2) công ty liên doanh (JV) giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài; (3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); (4) Xây dựng và vận hành theo BOT, BTO và BT; (5) sáp nhập và mua lại (M&A).

³ Xem Bureau of Economic and Business Affairs, 2013 Investment Climate Statement-Vietnam, truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2014, website: <http://www.state.gov/e/eb/rls/othr/ics/2013/204760.htm>.

⁴ [AmCham Vietnam](http://www.amchamvietnam.com/1595/u-s-investment-in-vietnam/), U.S. Investment in Vietnam, truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2014, website: <http://www.amchamvietnam.com/1595/u-s-investment-in-vietnam/>.

Về môi trường đầu tư của Việt Nam, các nhà đầu tư quốc tế đã bày tỏ lo ngại rằng môi trường đầu tư đã trở nên xấu đi. Vấn đề tham nhũng và một cơ sở hạ tầng cứng cũng như pháp lý yếu kém, bất ổn tài chính, hệ thống giáo dục lạc hậu, quan liêu trong việc ra quyết định. Các nhà đầu tư đã kêu gọi phải cải cách ngay lập tức các vấn đề trên để Việt Nam tiếp tục thu hút các dự án đầu tư nước ngoài có chất lượng tốt hơn. Phần tiếp theo sẽ phân tích khái quát quan hệ thương mại song phương.

4. PHÂN TÍCH QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT-MỸ

Sau khi lệnh cấm vận của Mỹ được dỡ bỏ năm 1994, hầu hết hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ là những mặt hàng được miễn thuế hoặc có mức thuế áp dụng cho những nước không được hưởng quy chế MFN (Manyin, 2002). Trong vài năm đầu tiên sau khi kết thúc lệnh cấm vận của Mỹ, thương mại giữa hai nước tăng trưởng chậm, chủ yếu vì thiếu quy chế quan hệ thương mại bình thường (NTR) đối với Việt Nam. Tính đến năm 2000, Mỹ chỉ hấp thu 5% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, động lực tạo ra bởi hiệu lực của Hiệp định Thương mại song phương Việt-Mỹ trong năm 2001 đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ thương mại song phương giữa Mỹ và Việt Nam. Sau khi Mỹ trao cho Việt Nam quy chế NTR trong tháng 12 năm 2001, quan hệ thương mại giữa Mỹ và Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng. Thương mại hàng hóa tăng gần gấp đôi từ năm 2001 đến năm 2002. Thương mại song phương sau đó tiếp tục tăng tới năm 2007. Tổng giá trị thương mại giảm nhẹ trong năm 2009, cụ thể Mỹ nhập khẩu từ Việt Nam giảm 4,7% do suy thoái kinh tế, nhưng đã tăng trở lại từ năm 2010. Kể từ khi USBTA có hiệu lực, thương mại song phương đã tăng hơn ba mươi lần, từ hơn 1 tỷ USD vào năm 2001 lên khoảng 30 tỷ USD trong năm 2013 biến Việt Nam thành đối tác thương mại lớn thứ 27 của Mỹ. Việt Nam là nguồn nhập khẩu quần áo lớn thứ hai (sau Trung Quốc), và một nguồn cung lớn các mặt hàng giày dép, đồ gỗ, và máy móc điện tử. Và, Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (xem Bảng 2 dưới đây).

Bảng 2: Tăng trưởng thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Mỹ*(Đơn vị: triệu USD)*

Năm	Số liệu thống kê của Mỹ		Số liệu thống kê của Việt Nam	
	Xuất khẩu sang Việt Nam	Nhập khẩu từ Việt Nam	Xuất khẩu sang Mỹ	Nhập khẩu từ Mỹ
1994	173	50	NA	NA
1995	253	199	170	130
1996	616	319	204	246
1997	278	388	287	252
1998	274	553	469	325
1999	291	609	504	323
2000	368	822	733	363
2001	368	822	733	363
2002	580	2,395	2,453	458
2003	1,324	4,555	3,939	1,143
2004	1,163	5,276	5,025	1,134
2005	1,192	6,630	5,924	863
2006	1,100	8,566	7,845	987
2007	1,903	10,633	10,105	1,701
2008	2,790	12,901	11,869	2,635
2009	3,108	12,290	11,356	3,009
2010	3,710	14,868	14,238	3,767
2011	4,341	17,485	16,928	4,529
2012	4,623	20,266	19,668	4,827
2013	5,013	24,649	23,869	5,232

Nguồn: Số liệu của Mỹ lấy từ International Trade Commission (ITC); Số liệu của Việt Nam lấy từ Tổng cục Thống kê Việt Nam.⁵

Lưu ý: Mỹ lấy theo giá trị của F.A.S. và cơ quan Hải quan; Giá trị phía Việt Nam tính theo xuất khẩu giá F.O.B. và nhập khẩu giá C.I.F.

Phân tiếp theo phân tích top 10 mặt hàng xuất khẩu tới và nhập khẩu từ Mỹ của Việt Nam. Nhìn chung ta chứng kiến sự tăng trưởng nhanh chóng trong xuất khẩu của hai loại sản phẩm quần áo và cá tra của Việt Nam sang thị trường Mỹ. Tuy nhiên, các mặt hàng khác cũng đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Theo số liệu thống kê thương mại của Mỹ, nhập khẩu hàng đầu của Mỹ từ Việt Nam năm 2013, bên cạnh quần áo và cá, là (theo thứ tự), giày dép; đồ nội thất và giường ngủ; thiết bị điện; máy móc và thiết bị cơ khí; gia vị, cà phê và trà; sản phẩm da; và các sản phẩm bằng sắt hoặc thép. Kim ngạch xuất khẩu hàng đầu của Mỹ vào Việt Nam bao

⁵ Xem Michael F. Martin, 2014. U.S.-Vietnam Economic and Trade Relations: Issues for the 113th Congress, trang 2.

gồm (theo thứ tự), máy móc và thiết bị cơ khí; thiết bị điện; dầu hạt; bông; thịt; chế phẩm từ ngành công nghiệp thực phẩm; sắt thép; Quả và quả hạch ăn được; gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; và sản phẩm nhựa và nhựa (xem Bảng 3 dưới đây).

Bảng 3: Top 10 mặt hàng xuất, nhập khẩu với Mỹ

(Theo số liệu thống kê của Mỹ năm 2013; Đơn vị: triệu USD)

Top 10 Mặt hàng nhập từ Mỹ		Top 10 mặt hàng xuất đi Mỹ	
Sản phẩm	Giá trị	Sản phẩm	Giá trị
Máy móc, thiết bị và phụ tùng; máy ghi âm, hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của chúng.	611.438	Hàng may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc.	4,723.098
Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả; cây công nghiệp hoặc làm thuốc; rom rạ và cỏ khô.	555.643	Hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc.	3,338.890
Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và các thiết bị cơ khí; bộ phận của chúng	426.062	Giày, dép, ghệt và các loại tương tự; phụ tùng của chúng.	2,927.903
Bông, bao gồm sợi và vải dệt của chúng	402.516	Đồ gỗ; bộ đồ giường, đệm, hỗ trợ nệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, bảng hiệu chiếu sáng và các loại tương tự; nhà xưởng tiền chế.	2,633.474
Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa.	309.407	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; bộ phận của chúng.	2,053.850
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã sơ chế.	265.170	Máy móc, thiết bị và phụ tùng; máy ghi âm, bản quyền hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của chúng.	1,957.048
Sản phẩm sữa; trứng chim; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật NESOI.	217.645	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác.	938.657
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ.	211.104	Sản phẩm da; bộ đồ yên cương; hàng lưu niệm du lịch, túi xách và đồ chứa tương tự; sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm).	752.268
Nhựa và các sản phẩm nhựa.	201.933	Cà phê, chè, và các loại gia vị.	662.140
Sắt thép	185.528	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; chất bitum; các loại sáp khoáng sản.	526.105

Nguồn: International Trade Commission của Mỹ.⁶

Nhìn chung, qua phân tích về quan hệ đầu tư và thương mại giữa hai nước ở mục 3 và 4 cho thấy USBTA có thể thúc đẩy vốn FDI Việt Nam và gia tăng giá trị ngoại thương giữa 2 nước. Điều này sẽ được kiểm chứng thông qua mô hình lực hấp dẫn ở phần tiếp theo.

⁶ Xem Michael F. Martin, 2014. U.S.-Vietnam Economic and Trade Relations: Issues for the 113th Congress, trang 18.

5. XÂY DỰNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN (GRAVITY MODEL) VÀ BẢNG SỐ LIỆU (PANEL DATA) CHO MÔ HÌNH

5.1. Mô hình lực hấp dẫn

Mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế quốc tế, tương tự như mô hình lực hấp dẫn trong khoa học xã hội, có thể được sử dụng để dự đoán quan hệ thương mại song phương hoặc dòng chảy FDI dựa trên quy mô của nền kinh tế (thường sử dụng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), GDP bình quân đầu người, Tổng sản phẩm quốc dân (GNP), và GNP bình quân đầu người), và khoảng cách giữa hai đối tác thương mại/FDI. Mô hình này lần đầu tiên được sử dụng bởi Tinbergen vào năm 1962. Nó được đặt tên là “mô hình lực hấp dẫn” tương tự với Luật vạn vật hấp dẫn của Newton khi đưa vào xem xét khoảng cách và kích thước vật lý giữa hai đối tượng. Các mô hình lý thuyết cơ bản cho dòng chảy thương mại/FDI giữa hai nước i và j có công thức sau:

$$F_{ij} = G(M_i M_j) / D_{ij} \quad (1)$$

Trong đó:

- F_{ij} giá trị thương mại/FDI giữa nước i và nước j
- M_i là quy mô kinh tế của nước i (thường sử dụng GDP, GNP)
- M_j là quy mô kinh tế của nước j (thường sử dụng GDP, GNP)
- D_{ij} là khoảng cách giữa nước i và j , và
- G là hằng số.

Mô hình này cũng đã được sử dụng trong kinh tế quốc tế để đánh giá tác động của điều ước quốc tế hoặc hiệp định thương mại lên ngoại thương và FDI, như Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) hoặc Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Trong mô hình lực hấp dẫn đầu tiên, hai yếu tố chính ảnh hưởng/tác động tới thương mại và dòng vốn FDI giữa hai nước là quy mô kinh tế (thường được đo bằng GDP, GNP, GDP đầu người, GNP đầu người, “không gian kinh tế” tính bằng tổng của GDP của hai nước, v.v...) và khoảng cách giữa chúng. Tiếp tục phát triển lên, nhiều biến khác được thêm vào mô hình như:

- Tỷ giá hối đoái.

- Sự khác biệt văn hóa: lịch sử thuộc địa, sự đa dạng ngôn ngữ (số lượng ngôn ngữ được sử dụng) và tỷ lệ biết chữ (tính bằng %).

- Thể chế, sự bất ổn định (cường độ xung đột, khủng bố, khủng hoảng, ổn định chính trị kinh tế vĩ mô, hiệu quả quản lý nhà nước, v.v...)

- Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (Generalized System of Preferences [GSP], Hiệp định Thương mại ưu đãi [PTA]).

- Tiếp cận thị trường, độ mở cửa (% thuế suất trung bình, tỷ lệ đo bằng (xuất khẩu + nhập khẩu)/GDP), WTO, FTA , v.v...)

- Chỉ số tương đồng về quy mô, khác biệt về nguồn lực tương đối ($[\ln(\text{GDP}/\text{Pop}_{it}) - \ln(\text{GDP}/\text{Pop}_{jt})]$ hoặc $[\ln(\text{GDP}_{\text{per capita } it}) - \ln(\text{GDP}_{\text{per capita } jt})]$).⁷

Mô hình lực hấp dẫn đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế quốc tế (ví dụ: Poyhonen 1963; Linnemann 1966; Anderson 1979; Bergstrand 1985; Bayoumi và Eichengreen 1995; Deardorff 1998; Mauro 2000; Aderson và van Wincoop 2003; Rose năm 2004; Subramanian và Wei 2007; Tomz và cộng sự năm 2007; Urata và Okabe 2007; Helpman và cộng sự năm 2008; Eicher và Henn 2011; Phạm Thị Hồng Hạnh 2011, và Medvedev 2012, v.v...).

Mô hình lực hấp dẫn có thể được áp dụng cho FDI song phương một cách tương tự như mô hình được áp dụng cho thương mại song phương do sự giống nhau tương đối giữa thương mại và sự di chuyển của dòng vốn FDI (xem thêm Brenton 1996, Eaton và Tamura 1996, và Brenton và Di Mauro 1999). Theo đó, FDI được coi là phụ thuộc vào GDP của hai quốc gia và khoảng cách giữa chúng.⁸

Tác giả sử dụng ước lượng Hausman-Taylor (1981) cho phân tích thực nghiệm trong nghiên cứu này do nó vượt trội hơn ước lượng theo phương pháp FE và RE. Mô hình lực hấp dẫn sử dụng ước lượng Hausman-Taylor có dạng:

$$y_{it} = \beta_1 x'_{1it} + \beta_2 x'_{2it} + \alpha_1 z'_{1i} + \alpha_2 z'_{2i} + \varepsilon_{it} + u_i \quad (2)$$

⁷ Xem International Trade Central-UNCTAD/WTO, Market Analysis Section, “Trade Sim (second version), a gravity model for the calculation of trade potentials for developing countries and economies in transition”, Explanatory notes, 2003, trang 1.

⁸ Để biết thêm thông tin về gravity model và FDI xem Changwatchai, P. (2010), *The Determinants of FDI Inflows by Industry to ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand, and Vietnam)*, Luận văn TS, Đại học Utah, trang 19-23.

Trong đó, Y_{it} phản ánh biến phụ thuộc của nước i trong năm t ; x'_{1it} biểu thị các biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với sai số trong mô hình RE (u_i); x'_{2it} chỉ tập hợp các biến thay đổi theo thời gian và tương quan với sai số u_i trong mô hình RE; z'_{1i} đại diện cho biến không thay đổi theo thời gian và không tương quan với u_i ; z'_{2i} mô tả các biến không thay đổi theo thời gian và có tương quan với u_i ; β_i và α_i là vector các hệ số liên quan đến các biến số; và ε_{it} là sai số ngẫu nhiên. Theo đó, một trong những giả định chính của ước lượng Hausman-Taylor (1981) là các biến giải thích có tương quan với u_i phải được định nghĩa/xác định rõ ràng.

Liên quan đến các biến trong phương trình (2), tác giả sử dụng dòng chảy FDI (vốn thực hiện) từ đối tác j năm t đến Việt Nam và xuất, nhập khẩu thực tế của Việt Nam tới, và từ đối tác j năm t là các biến phụ thuộc cho Y_{it} (các biến được ký hiệu FDI_{jt} , EX_{jt} và IM_{jt} tương ứng). Đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đối với dòng vốn FDI của Mỹ vào Việt Nam và xuất, nhập khẩu của Việt Nam với Mỹ, tác giả quan tâm đến biến USBTA.

Đối với biến x'_{1it} (biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với u_i), tác giả xây dựng một tập hợp các biến giả. Cụ thể, tác động của WTO đối với FDI vào Việt Nam, xuất, nhập khẩu của Việt Nam qua 2 biến $Bothin_{VNjt}$ và $Onein_{VNjt}$. $Bothin_{VNjt}$ là biến giả có giá trị 1 nếu cả Việt Nam và các nước đối tác j là thành viên WTO vào năm thứ t và ngược lại. $Onein_{VNjt}$ là biến giả có giá trị 1 nếu đối tác nước j là thành viên WTO vào năm thứ t và ngược lại. Các biến khác, AFTA, USBTA, ACFTA, AKFTA, JVEPA, AJCEP và AANZFTA, được thêm vào để đánh giá ảnh hưởng của hiệp định thương mại khu vực hoặc song phương tới FDI và ngoại thương của Việt Nam. Mục đích để đánh giá tác động riêng rẽ của FTAs với WTO.⁹ Mỗi biến giả có giá trị 1 nếu Việt Nam và đối tác nước j đã ký/gia nhập hiệp định thương mại song phương/khu vực tại năm t và ngược lại. Năm biến nữa có giá trị thay đổi theo thời gian và không tương quan với sai số u_i cũng được cho vào mô hình. Tác giả sử dụng biến tỷ

⁹ AFTA: ASEAN Free Trade Area; USBTA: The US-Vietnam Bilateral Trade Agreement; ACFTA: ASEAN China Free Trade Area; AKFTA: ASEAN Korea Free Trade Agreement; JVEPA: Japan Vietnam Economic Partnership Agreement; AJCEP: ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership Agreement; and AANZFTA: ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Agreement.

giá ($RER_{CURj/VNDt}$), thể chế ($ins_{VNT} * ins_{jt}$), tương đồng về quy mô GDP ($SIMSIZE$), khủng hoảng 1997 (CRI_j^{1997}), và 2008 (CRI_j^{2008}).

Thứ nhất, tỷ giá $RER_{CURj/VNDt}$ chỉ tỷ giá thực giữa VND và ngoại tệ của đất nước j ở năm t. Tăng/giảm của tỷ giá hối đoái thực tế có nghĩa là sự mất giá/tăng giá của VND có thể ảnh hưởng đến dòng chảy FDI, xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Cụ thể, tăng tỷ giá thực (sự mất giá của VND) có thể thu hút dòng vốn FDI, mở rộng xuất khẩu, và giảm nhập khẩu của Việt Nam và ngược lại. Tỷ giá hối đoái thực tế được tính bằng công thức sau đây:

$$RER_{CURj/VNDt} = e_{CURj/VNDt} * (CPI_{jt} / CPI_{VNTt}) \quad (3)$$

Trong đó:

- $RER_{CURj/VNDt}$ là tỷ giá thực giữa VND và tiền tệ của nước j năm t
- $e_{CURj/VNDt}$ tỷ giá danh nghĩa giữa VND và tiền tệ của nước j năm t (điều này thể hiện số lượng đồng dùng để trao đổi với 1 đơn vị tiền tệ của quốc gia j tại năm t)
- CPI_{jt} là chỉ số giá tiêu dùng của nước j năm t
- CPI_{VNTt} là chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam năm t

Thứ hai, biến $ins_{VNT} * ins_{jt}$ là biến đánh giá tác động của thể chế. Trong đó, ins_{VNT} và ins_{jt} là các giá trị của các chỉ số quản lý của Việt Nam và các đối tác j tương ứng ở năm t. Giá trị là trung bình giá trị của năm chỉ số: (1) Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố; (2) Hiệu quả của Chính phủ; (3) Chất lượng quản lý; (4) Quy định của Luật; và (5) Kiểm soát tham nhũng, được cung cấp bởi Ngân hàng Thế giới (WB). Giá trị dao động trong khoảng từ 0 đến 100. Giá trị cao hơn có nghĩa là có môi trường thể chế tốt hơn. Biến thể chế trong nghiên cứu này cho thấy sự tương tác trong quản lý nhà nước giữa Việt Nam và các đối tác. Nó cho thấy rằng quản lý tốt có thể tạo thuận lợi cho FDI vào Việt Nam và gia tăng giá trị thương mại với nước ngoài.

Thứ ba, biến $SIMSIZE$ là biến tương đồng về quy mô GDP có giá trị trong khoảng $(-\infty, -0.69)$. Trong trường hợp quy mô GDP giữa Việt Nam và đối tác quá chênh lệch (GDP_{VN} chênh lớn với GDP_j năm t), thì $\ln[1 - (GDP_{VNT} / (GDP_{VNT} + GDP_{jt}))^2 - (GDP_{jt} / (GDP_{VNT} + GDP_{jt}))^2] \approx \ln(0) = -\infty$. Trong trường hợp tương đồng (GDP_{VN} tương đương GDP_j năm t, hay $GDP_{VNT} \cong GDP_{jt}$), thì $\ln[1 - (GDP_{VNT} / (GDP_{VNT} +$

$(GDP_{jt})^2 - (GDP_{jt}/(GDP_{VNt} + GDP_{jt}))^2] \approx \ln(0.5) = -0.69$. Chỉ số này có thể tác động tới ngoại thương, đặc biệt là xuất khẩu.

Thứ tư, CRI_{j1997} và CRI_{j2008} là các biến giả được sử dụng để đánh giá các tác động riêng rẽ của các FTA, WTO và các cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 và 2008 lên thu hút FDI và ngoại thương của Việt Nam. Mỗi biến giả sẽ có giá trị bằng 1 nếu quốc gia j bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năm 1997, và 2008 một cách tương ứng và ngược lại.

Đối với các biến nhóm x'_{2it} (là biến thay đổi theo thời gian và tương quan với ui), GDP của Việt Nam, GDP của các đối tác j , vốn FDI thực hiện của các đối tác j , và xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam được nhóm vào vì lập luận rằng các luồng FDI không chỉ chịu ảnh hưởng của tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam và đối tác j , mà còn có thể ảnh hưởng tới GDP, xuất và nhập khẩu của Việt Nam. Tăng trưởng GDP và giá trị xuất, nhập khẩu dự kiến sẽ quan hệ tích cực thuận chiều tới việc thu hút FDI, xuất, nhập khẩu. Để tránh những vấn đề nội sinh như các mối quan hệ nhân quả tác động hai chiều giữa các biến xuất khẩu, nhập khẩu, vốn FDI thực hiện và GDP trong mô hình lực hấp dẫn, tác giả sử dụng giá trị lùi một năm cho giá trị xuất khẩu, nhập khẩu thực tế, và vốn FDI thực hiện trong các phương trình lực hấp dẫn.

Đối với các biến trong nhóm z'_{1i} (biến mà không thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui), tác giả sử dụng các biến trọng lực tiêu chuẩn là khoảng cách giữa hai nước và sự chia sẻ đường biên giới. Cụ thể là các biến DIS_{VNj} , và BOR_{VNj} . Trong đó, DIS_{VNj} là một biến đại diện (proxy) cho chi phí vận chuyển và giao dịch giữa các bên. Giá trị khoảng cách giữa Việt Nam và đối tác lấy từ kết quả nghiên cứu của CEPII sử dụng khoảng cách có trọng số (weighted distance) giữa Việt Nam và các đối tác j . Biến BOR_{VNj} là biến giả có giá bằng 1 nếu Việt Nam và nước j chia sẻ đường biên giới đất liền. Dự đoán biến này sẽ ảnh hưởng tới thu hút FDI và ngoại thương. Cụ thể, FDI và giá trị ngoại thương có xu hướng cao hơn giữa Việt Nam và đối tác có cùng đường biên giới.

Không có biến nào trong mô hình thuộc nhóm z'_{2i} (biến không thay đổi theo thời gian và tương quan với ui). Các giá trị của các biến định lượng như GDP, FDI, xuất

khẩu, và nhập khẩu được tính theo giá cố định (giá năm 2005). Tất cả các biến, ngoại trừ biến giả, ở dạng logarit tự nhiên trong phương trình lực hấp dẫn. Mô hình lực hấp dẫn tiêu chuẩn có công thức dưới đây:

$$\begin{aligned} \text{LnFDI}_{jt} = & \beta_{10} + \beta_{11}\text{LnDIS}_{\text{VNj}} + \beta_{12}\text{LnGDP}_{\text{VNt}} + \beta_{13}\text{LnGDP}_{jt} + \beta_{14}\text{LnEX}_{jt-1} + \\ & \beta_{15}\text{LnIM}_{jt-1} + \beta_{16}\text{LnRER}_{\text{CURj/VNDt}} + \beta_{17}\text{Ln}(\text{ins}_{\text{VNt}}*\text{ins}_{jt}) + \gamma_{11}\text{AFTA} + \gamma_{12}\text{USBTA} + \\ & \gamma_{13}\text{ACFTA} + \gamma_{14}\text{AKFTA} + \gamma_{15}\text{JVEPA} + \gamma_{16}\text{AJCEP} + \gamma_{17}\text{AANZFta} + \gamma_{18}\text{Bothin}_{\text{VNjt}} \\ & + \gamma_{19}\text{Onein}_{\text{VNjt}} + \gamma_{110}\text{BOR}_{\text{VNj}} + \varepsilon_{1\text{VNj}} \quad (4) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{LnEX}_{jt} = & \beta_{20} + \beta_{21}\text{LnDIS}_{\text{VNj}} + \beta_{22}\text{LnGDP}_{\text{VNt}} + \beta_{23}\text{LnGDP}_{jt} + \beta_{24} \text{Ln}[1- \\ & (\text{GDP}_{\text{VNt}}/(\text{GDP}_{\text{VNt}} + \text{GDP}_{jt}))^2 - (\text{GDP}_{jt}/(\text{GDP}_{\text{VNt}} + \text{GDP}_{jt}))^2] + \beta_{25}\text{LnFDI}_{jt-1} + \\ & \beta_{26}\text{LnRER}_{\text{CURj/VNDt}} + \gamma_{21}\text{AFTA} + \gamma_{22}\text{USBTA} + \gamma_{23}\text{ACFTA} + \gamma_{24}\text{AKFTA} + \\ & \gamma_{25}\text{JVEPA} + \gamma_{26}\text{AJCEP} + \gamma_{27}\text{AANZFta} + \gamma_{28}\text{Bothin}_{\text{VNjt}} + \gamma_{29}\text{Onein}_{\text{VNjt}} + \\ & \gamma_{210}\text{BOR}_{\text{VNj}} + \gamma_{211}\text{CRI}_j^{1997} + \gamma_{212}\text{CRI}_j^{2008} + \varepsilon_{2\text{VNj}} \quad (5) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{LnIM}_{jt} = & \beta_{30} + \beta_{31}\text{LnDIS}_{\text{VNj}} + \beta_{32}\text{LnGDP}_{\text{VNt}} + \beta_{33}\text{LnGDP}_{jt} + \beta_{34}\text{Ln}[1- \\ & (\text{GDP}_{\text{VNt}}/(\text{GDP}_{\text{VNt}} + \text{GDP}_{jt}))^2 - (\text{GDP}_{jt}/(\text{GDP}_{\text{VNt}} + \text{GDP}_{jt}))^2] + \beta_{35}\text{LnFDI}_{jt-1} + \\ & \beta_{36}\text{LnRER}_{\text{CURj/VNDt}} + \gamma_{31}\text{AFTA} + \gamma_{32}\text{USBTA} + \gamma_{33}\text{ACFTA} + \gamma_{34}\text{AKFTA} + \\ & \gamma_{35}\text{JVEPA} + \gamma_{36}\text{AJCEP} + \gamma_{37}\text{AANZFta} + \gamma_{38}\text{Bothin}_{\text{VNjt}} + \gamma_{39}\text{Onein}_{\text{VNjt}} + \\ & \gamma_{310}\text{BOR}_{\text{VNj}} + \gamma_{311}\text{CRI}_j^{1997} + \gamma_{312}\text{CRI}_j^{2008} + \varepsilon_{3\text{VNj}} \quad (6)^{10} \end{aligned}$$

¹⁰ Trong đó:

- FDI_{jt} vốn FDI thực hiện của nước j năm t tính bằng USD (giá 2005).
- FDI_{jt-1} vốn FDI thực hiện của nước j năm t-1 tính bằng USD (giá 2005).
- DIS_{VNj} là weighted distance giữa Việt Nam và nước j tính bằng km (lấy từ nghiên cứu của CEPII).
- GDP_{VNt} là GDP thực của Việt Nam năm t (giá 2005).
- GDP_{jt} là GDP thực của nước j năm t (giá 2005).
- EX_{jt} Giá trị xuất khẩu thực của Việt Nam sang nước j năm t (giá 2005.)
- IM_{jt} Giá trị nhập khẩu thực của Việt Nam từ nước j năm t (giá 2005).
- EX_{jt-1} Giá trị xuất khẩu thực của Việt Nam sang nước j năm t-1 (giá 2005).
- IM_{jt-1} Giá trị nhập khẩu thực của Việt Nam từ nước j năm t-1 (giá 2005).
- $\text{RER}_{\text{CURj/VNDt}}$ tỷ giá hối đoái thực năm t giữa VND và tiền nước j.
- ins_{VNt} giá trị biến thể chế của Việt Nam năm t.
- ins_{jt} giá trị biến thể chế của nước j năm t.
- AFTA
- USBTA
- ACFTA
- AKFTA
- JVEPA
- AJCEP

5.2. Bảng số liệu

Đối với bộ số liệu, phân tích thực nghiệm được trình bày trong nghiên cứu này được dựa trên bộ số liệu bảng (panel data) theo cặp nước trong giai đoạn 1995-2011, trong đó bao gồm 17 đối tác FDI và ngoại thương chính của Việt Nam gồm: Australia, Bỉ, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hồng Kông, Nhật Bản, Malaysia, Hà Lan, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Vương quốc Anh (UK), và Hoa Kỳ. 17 đối tác FDI và thương mại trên chiếm khoảng 80% nguồn vốn FDI và giá trị ngoại thương Việt Nam. Số liệu thu được từ các nguồn đáng tin cậy khác nhau như các cơ quan của Việt Nam (ví dụ: Tổng cục Thống kê [GSO], Bộ Công Thương [MOIT], Bộ Kế hoạch và Đầu tư [MPI]), và các tổ chức quốc tế (ví dụ: Ngân hàng Phát triển Châu Á [ADB], Quỹ Tiền tệ Quốc tế [IMF], Cơ quan Thống kê của Liên Hiệp Quốc [UNSD], Ngân hàng Thế giới [WB], Tổ chức Thương mại Thế giới [WTO]). Liên quan đến trường hợp đặc biệt của Đài Bắc Trung Quốc (Đài Loan), các số liệu được thu thập từ ADB và World Economic Outlooks tháng 10 năm 2012, có sẵn trên trang web của Knoema. Mô tả chi tiết nguồn số liệu xem Phụ lục 1.

6. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

6.1. Phân tích tác động của Hiệp định tới thu hút FDI từ Mỹ vào Việt Nam

Các kết quả ước lượng thực nghiệm của phương trình lực hấp dẫn $\ln FDI_{jt}$ được tóm tắt trong Bảng 4 dưới đây sử dụng phần mềm Stata 11 và phương pháp ước lượng Hausman-Taylor (1981). Việc bao gồm 5 phương trình (từ FDI-1 đến FDI-5) là để quan sát sự tương tác giữa biến USBTA và các biến khác có thể có tác động đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Về tác động của USBTA đến dòng vốn FDI vào Việt Nam, tác giả quan tâm đến hệ số γ_{12} của phương trình hấp dẫn FDI-5, vì nó bao gồm tất cả các yếu tố tương tác có thể có ảnh hưởng đến dòng chảy FDI vào Việt Nam.

-
- AANZFTA xem bảng viết tắt bên trên. Các biến giả có giá trị là 1 từ khi Việt Nam ký hiệp định và 0 lúc chưa ký.
 - $Bothin_{VNjt}$ có giá trị 1 nếu cả Việt Nam và đối tác là thành viên WTO năm t và ngược lại =0
 - $Onein_{VNjt}$ có giá trị 1 nếu đối tác là thành viên WTO năm t và ngược lại =0
 - CRI_j^{1997} , và CRI_j^{2008} có giá trị bằng 1 nếu đối tác j chịu ảnh hưởng của 2 cuộc khủng hoảng này và ngược lại sẽ bằng 0.
 - BOR_{VNj} có giá trị bằng 1 nếu Việt Nam và J có chung biên giới đất liền và ngược lại bằng 0.
 - $\varepsilon_{1,2,3 VNj}$ là các sai số ngẫu nhiên.

Bảng 4: Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn FDI sử dụng phương pháp ước lượng Hausman-Taylor

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: LnFDI _{jt}				
	(FDI-1)	(FDI-2)	(FDI-3)	(FDI-4)	(FDI-5)
Biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui					
LnRER _{CURj/VNDt}	-	0.0753551	-	-	0.0605428
Ln(ins _{VNt} *ins _{jt})	-	2.225503*	-	-	2.316686**
FTA	-	-	0.0501712	-	-
AFTA	-	-	-	-0.81477***	-0.4948234
USBTA	-	-	-	0.5503159	0.5060926
ACFTA	-	-	-	0.4050078	0.3706749
AKFTA	-	-	-	0.8583061**	0.8203441**
JVEPA	-	-	-	0.3947027	0.2439291
AJCEP	-	-	-	0.1826161	0.4056076
AANZFTA	-	-	-	-0.945124**	-0.9352514**
Bothin _{VNjt}	1.316866*	1.203153**	1.362397*	1.076479**	1.066118**
Onein _{VNjt}	0.70540 ***	0.693822***	0.73860***	0.6367677	0.7305899***
Biến thay đổi theo thời gian và tương quan với ui					
LnGDP _{VNt}	-1.607289*	-2.210821*	-1.572192*	-1.350076*	-2.038916*
LnGDP _{jt}	1.532595*	1.429185*	1.374662*	1.220402*	0.9642687**
LnEX _{jt-1}	-	0.1501034	-	-	0.1351719
LnIM _{jt-1}	-	0.1526851	-	-	0.1812063
Biến không thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui					
LnDIS _{VNj}	-2.320106*	-2.490305*	-2.138411*	-2.04556*	-1.947559**
BOR _{VNj}	-2.74641***	-1.629444	-2.4761***	-2.509634***	-0.937514
Hằng số (Constant)	34.1975*	28.6521**	36.07285*	34.21456*	31.64125**

Chú ý: *, **, và *** chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng.

Bảng 5: Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn FDI sử dụng phương pháp Fixed-Effects (FE) và Random-Effects (RE)

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: LnFDI _{jt}									
	Fixed-Effects (FE)					Random-Effects (RE)				
	FE-1	FE-2	FE-3	FE-4	FE-5	RE-1	RE-2	RE-3	RE-4	RE-5
LnRER _{CURj/VNDt}	-	0.5388598 (0.880973)	-	-	0.6927384 (0.9306161)	-	-0.0301813 (0.095383)	-	-	0.0384801 (0.1233535)
Ln(ins _{VNt} *ins _{jt})	-	2.018382** (0.8224761)	-	-	2.192462** (0.9013408)	-	2.380483* (0.644194)	-	-	2.358998* (0.687087)
FTA	-	-	0.0905554 (0.2705465)	-	-	-	-	0.0864032 (0.2763911)	-	-
AFTA	-	-	-	-0.6981*** (0.343892)	-0.3892263 (0.3103906)	-	-	-	-0.79587** (0.3426068)	-0.5089*** (0.2819573)
USBTA	-	-	-	0.626890** (0.2301289)	0.4865039 (0.3780467)	-	-	-	0.5851255* (0.2216423)	0.5165076 (0.3769666)
ACFTA	-	-	-	0.304869 (0.297309)	0.3428633 (0.2635502)	-	-	-	0.411591*** (0.2502151)	0.398699*** (0.2142656)
AKFTA	-	-	-	0.8259879* (0.233355)	0.7732028* (0.2459771)	-	-	-	0.8571561* (0.224283)	0.8239068* (0.2265012)
JVEPA	-	-	-	0.4496631 (0.516201)	0.3018514 (0.531039)	-	-	-	0.4065164 (0.5099313)	0.2359318 (0.5178599)
AJCEP	-	-	-	0.2112772 (0.3881084)	0.467402 (0.4595535)	-	-	-	0.1898993 (0.3841216)	0.407377 (0.4192112)
AANZFTA	-	-	-	-0.98468** (0.4345495)	-0.99990*** (0.4623649)	-	-	-	-0.941774** (0.4314273)	-0.92357** (0.4573317)
Bothin _{VNjt}	1.407892** (0.5070053)	1.428423* (0.3895357)	1.424116* (0.497981)	1.085035** (0.4281103)	1.306043* (0.4003436)	1.431559* (0.4973387)	1.260579* (0.3481347)	1.433253* (0.4863057)	1.116838* (0.4240024)	1.084462* (0.3219902)
Onein _{VNjt}	0.7867253** (0.3733383)	0.8253805* (0.2386584)	0.7960743** (0.3575671)	0.651551** (0.2824911)	0.8496176* (0.1636099)	0.796006** (0.3997063)	0.7547114* (0.2778884)	0.794594** (0.379102)	0.6713063** (0.3085649)	0.7472951* (0.2002749)
LnGDP _{VNt}	-1.579501* (0.489092)	-2.127622* (0.6202329)	-1.604462* (0.5050065)	-1.497067* (0.499843)	-2.069447* (0.6546611)	-1.475324* (0.4969969)	-2.108146* (0.5426297)	-1.519562* (0.516000)	-1.351067* (0.5114979)	-2.009311* (0.6162535)
LnGDP _{jt}	1.436844** (0.5628557)	1.268525** (0.5652606)	1.364288** (0.505308)	1.520002** (0.540313)	1.086682*** (0.6358102)	1.208409* (0.3221791)	0.8721228* (0.3160717)	1.18772* (0.308516)	1.174976* (0.3129713)	0.8908287* (0.3396126)
LnEX _{jt-1}	-	0.1523293 (0.1586671)	-	-	0.1591557 (0.170444)	-	0.129432 (0.1630893)	-	-	0.1417373 (0.1803734)
LnIM _{jt-1}	-	0.1112865 (0.1651478)	-	-	0.0918041 (0.1645002)	-	0.24546*** (0.1301485)	-	-	0.171803 (0.1335695)
LnDIS _{VNj}	omitted	omitted	omitted	omitted	omitted	-1.963115* (0.529424)	-1.700624* (0.4818466)	-1.927183* (0.497428)	-1.992199* (0.4849889)	-1.848291* (0.5271553)
BOR _{VNj}	omitted	omitted	omitted	omitted	omitted	-2.158335* (0.6906935)	-0.6088901 (0.7093936)	-2.145104* (0.675484)	-2.415758* (0.5911834)	-0.7841617 (0.7701069)
Hàng số (Constant)	16.67025 (15.43)	8.876066 (19.79096)	19.2255 (15.29707)	12.55095 (16.19036)	9.990206 (21.07358)	36.71374* (11.09862)	32.80744** (13.1611)	38.04202* (11.62273)	34.98908* (11.97193)	31.95932** (13.27614)

Chú ý: *, **, và *** chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng; giá trị trong ngoặc là robust standard errors.

Kết quả trong Bảng 4 ở trên chỉ ra rằng sự thay đổi dòng FDI vào Việt Nam thời gian gần đây có thể được giải thích bởi một số lượng đáng kể các yếu tố, cụ thể là, GDP, Khoảng cách, FTA, và gia nhập WTO. Trong đó, hệ số của biến giả USBTA là không đáng kể trong kết quả ước lượng của phương trình FDI-5 và không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho kết luận rằng việc ký kết USBTA đã không thúc đẩy dòng vốn FDI của Mỹ vào Việt Nam như dự báo. Điều này có thể được giải thích bởi các nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, các nhà đầu tư Mỹ chờ đợi những hành động thực tế từ Hà Nội trước khi đưa ra các quyết định kinh doanh. Sau khi ký kết Hiệp định, các quan chức của nguyên Tổng thống Mỹ Bill Clinton và đại diện doanh nghiệp đã tranh luận rằng USBTA sẽ tăng đáng kể xuất khẩu và đầu tư của Mỹ vào Việt Nam trong ngắn hạn. Thêm vào đó, họ nhấn mạnh rằng các nhà xuất khẩu và các nhà đầu tư Mỹ sẽ được hưởng lợi nhất trong trung và dài hạn, khi Việt Nam tiếp tục cải cách theo hướng thị trường, phát triển hơn và hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Hơn nữa, xuất khẩu đến và đầu tư tại Việt Nam dự kiến sẽ tăng lên khi Hà Nội và các thành viên khác của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)-gồm 10 quốc gia, 500 triệu dân cắt giảm các rào cản thương mại vào năm 2006. Cuối cùng, cơ hội để thúc đẩy thương mại và đầu tư trong tương lai sẽ phụ thuộc vào i) thực hiện các cam kết trong USBTA của Hà Nội; ii) tiến độ Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường; và iii) tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (Manyin, 2002, trang 6).

Thứ hai, các nước như Indonesia và Philippines đang ngày càng được xem là hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư. Tuy Việt Nam vẫn là một trong những thị trường chính mà các công ty Mỹ đang quan tâm để mở rộng sang. Tuy nhiên, sự suy giảm đáng kể trong tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam trong vài năm qua, cũng như các dấu hiệu khác của sự bất ổn kinh tế vĩ mô, bao gồm một loạt các đợt giảm giá tiền tệ và sự gia tăng mạnh nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể là yếu tố mà các nhà đầu tư Hoa Kỳ cần phải suy nghĩ trước khi quyết định đầu tư.

Thứ ba, một khảo sát gần đây do Phòng Thương mại Mỹ tại Singapore (AmCham Singapore) và Phòng Thương mại Hoa Kỳ, đã được đăng tải trên The Wall Street Journal cho thấy nhiều doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam vẫn còn hoài nghi về

những nỗ lực để giảm tham nhũng, với 77% số người được hỏi cảm nhận hối lộ và lại quả là một mối quan tâm. Các nhà phân tích đã tranh luận rộng rãi và cho rằng Việt Nam cần theo đuổi tiến trình cải tổ kinh tế tích cực hơn, bao gồm các bước tư nhân hóa các công ty nhà nước, nếu quốc gia muốn bắt đầu thu hút các dòng vốn đầu tư lớn từ Hoa Kỳ.

Nhìn chung, các vấn đề trong đó có tham nhũng, cơ sở hạ tầng và pháp lý yếu kém, bất ổn tài chính, hệ thống giáo dục không đáp ứng được nhu cầu, hành chính quan liêu là các yếu tố cản trở nhà đầu tư Mỹ đổ vốn vào Việt Nam.

6.2. Phân tích tác động của Hiệp định tới xuất khẩu của Việt Nam

Kết quả ước lượng của phương trình lực hấp dẫn $\ln EX_{jt}$ được thể hiện trong Bảng 6 dưới đây. Việc bao gồm 5 phương trình là để quan sát sự tương tác giữa biến USBTA và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam. Tác giả tôn trọng kết quả của phương trình EX-5. Kết quả của phương trình EX-5 trong Bảng 6 cho thấy rằng một phần lớn thay đổi trong giá trị xuất khẩu của Việt Nam thời gian gần đây có thể được giải thích bởi một số lượng đáng kể các yếu tố, cụ thể là, GDP, khoảng cách, FTA, FDI, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 và việc gia nhập WTO. Theo đó, hệ số của biến USBTA có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy USBTA đã có tác động mạnh mẽ và tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Điều này là hoàn toàn phù hợp với các tác động lý thuyết của một FTA thông qua "hiệu ứng mở rộng thị trường-expand market" trong nhóm "tác động mang tính động lực-Dynamic effects". Không thể phủ nhận rằng FTA là dạng liên kết có tác dụng mạnh tới việc thúc đẩy thương mại tự do. USBTA đã giúp tăng xuất khẩu của Việt Nam khoảng 325% [= $EXP(1,446955) - 1$]. Điều này hỗ trợ mạnh mẽ các phân tích mô tả về quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong phần 4 ở trên.

Bảng 6: Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn xuất khẩu sử dụng phương pháp ước lượng Hausman-Taylor

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: LnEX _{jt}				
	EX-1	EX-2	EX-3	EX-4	EX-5
Biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui					
LnSIMSIZE	-	1.93597**	-	-	0.9184781
LnRER _{CURj/VNDt}	-	0.1174159	-	-	0.1054633
FTA	-	-	0.0688519	-	-
AFTA	-	-	-	-0.1758372	-0.0270398
USBTA	-	-	-	1.504769*	1.446955*
ACFTA	-	-	-	0.0170654	0.0018743
AKFTA	-	-	-	0.1027675	0.1159645
JVEPA	-	-	-	-0.0340665	-0.0085332
AJCEP	-	-	-	-0.0390555	-0.1056205
AANZFTA	-	-	-	-0.1349732	-0.1098954
Bothin _{VNjt}	-0.564724*	-0.6303389*	-0.6168741*	-0.4275806	-0.3626161
Onein _{VNjt}	-0.5234174*	-0.566592*	-0.5690903*	-0.4421496**	-0.439374**
CRI _j ¹⁹⁹⁷	-	-	-	0.220075*	0.2543705*
CRI _j ²⁰⁰⁸	-	-	-	-0.0420042	-0.0999105
Biến thay đổi theo thời gian và tương quan với ui					
LnGDP _{VNt}	2.224816*	0.6519799	2.14669*	2.211013*	1.469922**
LnGDP _{jt}	0.7679879*	2.406568*	0.8635006*	0.8293187*	1.543947**
LnFDI _{jt-1}	-	0.0597087**	-	-	0.0601236**
Biến không thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui					
LnDIS _{VNj}	-0.82521*	-1.035409*	-0.9386249*	-1.013851*	-1.04677*
BOR _{VNj}	-	-0.6978363	-0.7547305	-0.6832711	-0.5885475
Hằng số (Constant)	-47.66166*	-49.50799*	-47.33826*	-47.54587*	-48.43155*

Chú ý: *, **, và *** chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng.

Bảng 7: Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn xuất khẩu sử dụng phương pháp Fixed-Effects (FE) và Random-Effects (RE)

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: LnEX _{jt}									
	Fixed-Effects (FE)					Random-Effects (RE)				
	FE-1	FE-2	FE-3	FE-4	FE-5	RE-1	RE-2	RE-3	RE-4	RE-5
LnDIS _{VNj}	omitted	omitted	omitted	omitted	omitted	-0.7233064*	-0.9078305*	-0.6723908*	-0.7716023 *	-0.577698**
LnGDP _{VNt}	2.185446*	0.5752065	2.168312*	2.088435*	1.552359	(0.2129933)	(0.3105404)	(0.2322083)	(0.2227954)	(0.2681518)
LnGDP _{jt}	0.8740174***	2.553841***	0.824215***	1.19316*	1.706774	(0.3330842)	(1.088666)	(0.3467995)	(0.3366475)	(1.147905)
LnSIMSIZE	-	1.967829	-	-	0.6847579	(0.1691447)	(1.228374)	(0.1643902)	(0.1611836)	(1.104611)
LnFDI _{jt} -1	-	0.0618661**	-	-	0.0594452*	-	1.206434	-	-	0.1432691
LnRER _{CURj/VNDt}	-	0.1687812	-	-	0.0766735	-	(1.342799)	-	-	(1.243911)
FTA	-	(0.3211981)	0.0621576	-	-	-	(0.0219351)	-	-	(0.0256231)
AFTA	-	-	(0.248077)	-	-	-	(0.1028606)	-	-	(0.0400874)
USBTA	-	-	-	-0.1321561	-0.0043358	-	-	0.1046759	-	-
ACFTA	-	-	-	(0.2717006)	(0.2693519)	-	-	(0.227216)	-	-
AKFTA	-	-	-	1.546383*	1.492842*	-	-	-	-0.2005165	-0.0805178
JVEPA	-	-	-	(0.1564285)	(0.1453659)	-	-	-	(0.273881)	(0.2587652)
AJCEP	-	-	-	(0.1564285)	(0.1453659)	-	-	-	1.47463*	1.29682*
AANZFTA	-	-	-	(0.1564285)	(0.1453659)	-	-	-	(0.1421164)	(0.1724926)
Bothin _{VNjt}	-0.6215973	-0.6792697	-0.6104611	-0.082364	-0.0986199	-	-	-	0.0748013	0.0658962
Onein _{VNjt}	(0.4617777)	(0.4296234)	(0.4537342)	(0.2054041)	(0.2056301)	-	-	-	(0.2258384)	(0.2326471)
CRI _j ¹⁹⁹⁷	-0.5715333	-0.6117***	-0.5651162	0.0829914	0.0881057	-	-	-	0.1142995	0.123639
CRI _j ²⁰⁰⁸	(0.3910578)	(0.3468452)	(0.3779901)	(0.115461)	(0.1002158)	-	-	-	(0.1094144)	(0.0882804)
BOR _{VNj}	-	-	-	-0.0061959	0.0144072	-	-	-	-0.0272859	0.1937406
Constant	-56.37198*	-60.58654*	-54.61804*	(0.1919861)	(0.1921452)	-	-	-	(0.2022933)	(0.2297358)
	(12.37996)	(12.18722)	(13.86845)	(0.1396986)	(0.1250842)	-	-	-	(0.1379481)	(0.1504522)
				-0.18288***	-0.1514102	-	-	-	-0.1020114	0.0056322
				(0.1060542)	(0.1046987)	-	-	-	(0.0845256)	(0.0718262)
				-0.5077378	-0.456107	-0.5428434	-0.62278	-0.5435415	-0.383557	-0.308721
				(0.446365)	(0.439473)	(0.4493302)	(0.4026958)	(0.4279211)	(0.4519805)	(0.4161215)
				-0.5132693	-0.5228184	-0.5089089	-0.56751***	-0.5136305	-0.3995805	-0.3807798
				(0.3890269)	(0.369021)	(0.3950383)	(0.3438194)	(0.3734182)	(0.4088736)	(0.3645749)
				0.2242515***	0.2529117**	-	-	-	0.2197079**	0.260417**
				(0.1161588)	(0.1184085)	-	-	-	(0.1100504)	(0.112129)
				-0.0536288	-0.1127947	-	-	-	-0.0325929	-0.0968068
				(0.0945011)	(0.0736438)	-	-	-	(0.0931558)	(0.0661345)
				omitted	omitted	-0.3644039	-0.5251664	-0.337913	-0.3290945	0.0007445
				omitted	omitted	(0.2934845)	(0.3981738)	(0.2936575)	(0.3741236)	(0.412462)
				omitted	omitted	(0.017322)	(8.857358)	(9.170093)	(8.839298)	(8.224861)

Chú ý: *, **, và *** chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng; giá trị trong ngoặc là robust standard errors.

6.3. Phân tích tác động của Hiệp định USBTA tới nhập khẩu của Việt Nam

Bảng 8: Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn nhập khẩu sử dụng phương pháp ước lượng Hausman-Taylor

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: LnIM_{jt}				
	IM-1	IM-2	IM-3	IM-4	IM-5
Biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui					
LnSIMSIZE	-	-0.3993434	-	-	0.0657589
$\text{LnRER}_{\text{CURj/VNDt}}$	-	0.1485851	-	-	0.1208685
FTA	-	-	0.2195104*	-	-
AFTA	-	-	-	-0.2050548	-0.097925
USBTA	-	-	-	0.461896*	0.4469156*
ACFTA	-	-	-	0.5107721*	0.4859765*
AKFTA	-	-	-	-0.0767694	-0.0804554
JVEPA	-	-	-	0.2577209	0.3145337
AJCEP	-	-	-	-0.1447753	-0.212482
AANZFTA	-	-	-	0.1269618	0.1671734
$\text{Bothin}_{\text{VNjt}}$	0.4918023*	0.479222*	0.5311835*	0.7351007*	0.7877818 *
$\text{Onein}_{\text{VNjt}}$	0.3021154**	0.2739412**	0.323587*	0.2548223***	0.250974***
CRI_j^{1997}	-	-	-	0.0948877	0.1239098**
CRI_j^{2008}	-	-	-	-0.2297479	-0.271356***
Biến thay đổi theo thời gian và tương quan với ui					
$\text{LnGDP}_{\text{VNt}}$	1.60222*	2.00896*	1.551853*	1.552042*	1.541878*
LnGDP_{jt}	1.102094*	0.6267316	0.9049076*	0.8665782*	0.8287191
LnFDI_{jt-1}	-	0.0495253*	-	-	0.0581889*
Biến không thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui					
$\text{LnDIS}_{\text{VNj}}$	-1.887858*	-1.895831*	-1.65984*	-1.627061*	-1.624041*
BOR_{VNj}	-	-0.4288211	-0.3801243	-0.5176104	-0.329246
Hằng số (Constant)	-33.66979*	-33.56223*	-29.00875*	-28.20689*	-28.83678*

Chú ý: *, **, và *** chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng.

Bảng 9: Kết quả ước lượng phương trình lực hấp dẫn nhập khẩu sử dụng phương pháp Fixed-Effects (FE) và Random-Effects (RE)

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: LnIM_{it}									
	Fixed-Effects (FE)					Random-Effects (RE)				
	FE-1	FE-2	FE-3	FE-4	FE-5	RE-1	RE-2	RE-3	RE-4	RE-5
$\text{LnDIS}_{\text{VNj}}$	omitted	omitted	omitted	omitted	omitted	-1.789656* (0.2925365)	-1.794555* (0.3364863)	-1.627927* (0.2731895)	-1.566988* (0.2464673)	-1.583384* (0.3236503)
$\text{LnGDP}_{\text{VNt}}$	1.611134* (0.223359)	2.263386* (0.7655339)	1.548568* (0.2353841)	1.563454* (0.2283708)	1.863231*** (0.981649)	1.648161* (0.2075295)	1.772274** (0.8028409)	1.55983* (0.2239606)	1.570462* (0.2178326)	1.465176 (1.043822)
LnGDP_{jt}	1.078086** (0.4036888)	0.3307447 (0.7955222)	0.8962242** (0.3846308)	0.8013879** (0.3132523)	0.4244035 (0.9472521)	0.9922758* (0.2966969)	0.8679113 (0.8291971)	0.8766154* (0.2775002)	0.8133492* (0.1999389)	0.9140101 (1.030592)
LnSIMSIZE	-	-0.7285767 (0.9731445)	-	-	-0.3315528 (1.201522)	-	-0.0905749 (0.982808)	-	-	0.1629247 (1.237246)
LnFDI_{jt-1}	-	0.0531521** (0.0215101)	-	-	0.0602489* (0.0178328)	-	0.0523848** (0.0212766)	-	-	0.0584244* (0.0180961)
$\text{LnRER}_{\text{CURj/VNDt}}$	-	0.4011198 (0.2975221)	-	-	0.3858363 (0.2771299)	-	0.0761894 (0.1430772)	-	-	0.0825111 (0.1541629)
FTA	-	-	0.226980*** (0.1184049)	-	-	-	-	0.2247346*** (0.1189732)	-	-
AFTA	-	-	-	-0.1941121 (0.1653916)	-0.0682022 (0.1610688)	-	-	-	-0.2144893 (0.1663406)	-0.102467 (0.1661035)
USBTA	-	-	-	0.4920029* (0.1105821)	0.4578179* (0.1096357)	-	-	-	0.4639762* (0.1091341)	0.4406715* (0.1048346)
ACFTA	-	-	-	0.5257991* (0.1371999)	0.479985* (0.1416984)	-	-	-	0.5258244* (0.1355133)	0.4895462* (0.1436733)
AKFTA	-	-	-	-0.0791725 (0.1007092)	-0.0891905 (0.0928624)	-	-	-	-0.0723668 (0.0977375)	-0.0776396 (0.0962413)
JVEPA	-	-	-	0.2521921 (0.1635233)	0.3491512*** (0.1661817)	-	-	-	0.2558104 (0.1677202)	0.3073307*** (0.1668358)
AJCEP	-	-	-	-0.1393972 (0.0914205)	-0.207028** (0.0894055)	-	-	-	-0.1466884 (0.0929026)	-0.2143491** (0.09897)
AANZFTA	-	-	-	0.1342483 (0.1274536)	0.1587663 (0.1146663)	-	-	-	0.1329867 (0.1231082)	0.1688883 (0.1166946)
$\text{Bothin}_{\text{VNjt}}$	0.5046796 (0.3511005)	0.5303472 (0.3181877)	0.5453456*** (0.3082243)	0.7748616* (0.258423)	0.8192952* (0.2244754)	0.5243299 (0.3638554)	0.4644535 (0.334821)	0.5426682** (0.3141689)	0.7432818* (0.2685668)	0.7829601* (0.2419522)
$\text{Onein}_{\text{VNjt}}$	0.3130099 (0.3235224)	0.2885439 (0.289590)	0.3364434 (0.2822059)	0.2856274 (0.2200244)	0.2909989 (0.1881448)	0.3267686 (0.3391143)	0.271192 (0.3130503)	0.3327921 (0.2901742)	0.2636925 (0.2301506)	0.2449481 (0.2009174)
CRI_j^{1997}	-	-	-	0.1007157** (0.0424874)	0.1360031* (0.0467347)	-	-	-	0.094251** (0.0420386)	0.1218871* (0.0466027)
CRI_j^{2008}	-	-	-	-0.2314712* (0.0595542)	-0.2124337** (0.0787318)	-	-	-	-0.2262749* (0.0604889)	-0.2800614* (0.0734868)
BOR_{VNj}	omitted	omitted	omitted	omitted	omitted	-0.473941 (0.4894671)	-0.3950705 (0.456845)	-0.3297245 (0.4681341)	-0.429712 (0.4313342)	-0.3349356 (0.4463523)
Constant	-48.87928* (9.418068)	-50.31388* (8.750797)	-42.47445* (9.503024)	-40.25293* (8.208485)	-42.27953* (7.463163)	-32.61412* (6.855017)	-33.93509* (6.215107)	-28.71123* (6.912576)	-27.7212* (6.318274)	-29.08512* (5.619776)

Chú ý: *, **, và *** chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng; giá trị trong ngoặc là robust standard errors.

Hệ số tương quan của các biến trong phương trình lực hấp dẫn $\ln IM_{jt}$ được thể hiện trong Bảng 8 ở trên. Nhiều trong số các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5% (hoặc cao hơn). Tác giả vẫn tôn trọng kết quả ước lượng của phương trình IM-5.

Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng USBTA đã tăng nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ khoảng 56,34% [= EXP (0,4469156) - 1]. Kết quả này cũng phù hợp cho các phân tích mô tả quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong phần 4 ở trên. Trong đó, USBTA đã có một tác động tích cực đối với hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ.

7. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý VỀ MẶT CHÍNH SÁCH

Bảng 10: Tóm tắt kết quả ước lượng các mô hình lực hấp dẫn sử dụng phương pháp ước lượng Hausman-Taylor

Biến giải thích	Biến phụ thuộc		
	$\ln FDI_{jt}$	$\ln EX_{jt}$	$\ln IM_{jt}$
Biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui			
$\ln SIMSIZE$	-	0.9184781	0.0657589
$\ln RER_{CURj/VNDt}$	0.0605428	0.1054633	0.1208685
$\ln (ins_{VNt} * ins_{jt})$	2.316686**	-	-
AFTA	-0.4948234	-0.0270398	-0.097925
USBTA	0.5060926	1.446955*	0.4469156*
ACFTA	0.3706749	0.0018743	0.4859765*
AKFTA	0.8203441**	0.1159645	-0.0804554
JVEPA	0.2439291	-0.0085332	0.3145337
AJCEP	0.4056076	-0.1056205	-0.212482
AANZFTA	-0.9352514**	-0.1098954	0.1671734
$Bothin_{VNjt}$	1.066118**	-0.3626161	0.7877818 *
$Onein_{VNjt}$	0.7305899***	-0.439374**	0.250974***
CRI_j^{1997}	-	0.2543705*	0.1239098**
CRI_j^{2008}	-	-0.0999105	-0.271356***
Biến thay đổi theo thời gian và tương quan với ui			
$\ln GDP_{VNt}$	-2.038916*	1.469922**	1.541878*
$\ln GDP_{jt}$	0.9642687**	1.543947**	0.8287191
$\ln EX_{jt-1}$	0.1351719	-	-
$\ln IM_{jt-1}$	0.1812063	-	-
$\ln FDI_{jt-1}$	-	0.0601236**	0.0581889*
Biến không thay đổi theo thời gian và không tương quan với ui			
$\ln DIS_{VNj}$	-1.947559**	-1.04677*	-1.624041*
BOR_{VNj}	-0.937514	-0.5885475	-0.329246
Hàng số (Constant)	31.64125**	-48.43155*	-28.83678*

Chú ý: *, **, và *** chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng.

Nhìn chung, trong mười năm qua kể từ khi USBTA có hiệu lực vào năm 2001, quan hệ ngoại giao và kinh tế Mỹ-Việt Nam đã tiếp tục được cải thiện. Các kết quả ước lượng trong Bảng 10 ở trên cho thấy USBTA không đủ "quyến rũ" các nhà đầu tư Mỹ sang Việt Nam, hàm ý rằng không thúc đẩy đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Việt Nam. Tuy nhiên, USBTA đã thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường Mỹ rộng lớn và cũng gia tăng nhập khẩu từ đối tác thương mại này. Điều này thể hiện ở Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Và Việt Nam cũng trở thành đối tác thương mại lớn thứ 27 của Mỹ.

Hàm ý về mặt chính sách cho Việt Nam:

Thứ nhất, để Việt Nam có thể thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hoa Kỳ và các đối tác FDI khác, quốc gia cần tập trung vào đào tạo một lực lượng lao động có tay nghề cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường, cơ chế phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Cải thiện môi trường đầu tư và cơ chế là một giải pháp bền vững và lâu dài để lôi kéo các công ty đa quốc gia MNCs trên thế giới. Điều này là cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam.

Thứ hai, việc xem xét các xu hướng gần đây trong quan hệ thương mại song phương cho thấy các loại sản phẩm chẳng hạn như giày dép, đồ gỗ, điện và máy móc có thể tạo ra sự căng thẳng trong tương lai giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Các vấn đề kinh tế khác đã có ảnh hưởng gián tiếp đến quan hệ song phương như các điều kiện làm việc nghèo nàn trong các nhà máy ở Việt Nam, coi Việt Nam như một "nền kinh tế phi thị trường", quyền sở hữu trí tuệ (IPR) được bảo hộ tại Việt Nam chưa mạnh, và chính sách tỷ giá hối đoái.¹¹ Để thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai quốc gia, các cơ quan chức năng (ví dụ như Bộ Công Thương) của Việt Nam nên tăng kinh phí cho hoạt động xúc tiến thương mại để tăng doanh thu và kim ngạch xuất khẩu, xây dựng thương hiệu của sản phẩm, quảng bá hình ảnh và uy tín của đất nước ở nước ngoài. Các doanh nghiệp và hiệp hội các nhà sản xuất Việt Nam cần nỗ lực nhiều hơn để nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển thương hiệu của mình trên cả thị trường trong nước và quốc tế.

¹¹ Xem thêm Michael F. Martin, 2014, U.S.-Vietnam Economic and Trade Relations: Issues for the 113th Congress.

Tóm lại, nghiên cứu này đã phân tích và đánh giá một cách tổng thể tác động của USBTA đến thu hút FDI, và xuất nhập khẩu của Việt Nam-một quốc gia đang phát triển sử dụng mô hình lực hấp dẫn và phương pháp ước lượng Hausman-Taylor. Kết quả nghiên cứu đã làm phong phú hơn mảng đánh giá tác động của một hiệp định thương mại song phương tới một nước đang phát triển. Kết quả là đáng tin cậy và tương đối độc sáng thông qua một cách tiếp cận mới và phương pháp nghiên cứu khoa học tiên tiến cao cấp-thực nghiệm (empirical study) để giải quyết vấn đề nghiên cứu. Tuy nhiên, do số liệu hạn chế, đánh giá các tác động của USBTA tới một ngành công nghiệp, hàng hóa cụ thể, tới chính sách công nghiệp của Việt Nam, hoặc tới hiệu quả phát triển kinh tế của Việt Nam, khả năng cạnh tranh, thái độ của nhà sản xuất công nghiệp, v.v... chưa được thực hiện và để dành cho các nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anderson, J.E. (1979), “A theoretical foundation for the gravity equation”, *American Economic Review* 69, pp. 106-116.
- [2] Anderson, J. and van E. Wincoop (2003), “Gravity with gravitas: a solution to the border puzzle”, *American Economic Review* 93 (1), pp. 170-192.
- [3] Bayoumi, T. and B. Eichengreen (1995), “Is regionalism simply a diversion? Evidence from the evolution of the EC and EFTA”, NBER Working Paper 5283.
- [4] Bergstrand, J.H. (1985), “The gravity equation in international trade: Some microeconomic foundations, and empirical evidence”, *Review of Economics and Statistics* 67 (4): 474-481.
- [5] CIEM, 2007. *Assessment of the Five-Year Impact of the U.S.-Vietnam Bilateral Trade Agreement on Vietnam's Trade, Investment, and Economic Structure*, Report.
- [6] Deardorff, A.V. (1998), “Determinants of bilateral trade: Does gravity model work in a neoclassical world?” in *The Regionalization of the World Economy* (Ed.) Frankel, J., University of Chicago Press, Chicago (op.cit. at Kandogan (2004)).
- [7] Eicher, T.S. and C. Henn (2011), “In search of WTO trade effects: Preferential trade agreements promote trade strongly, but unevenly”, *Journal of International Economics* 83, pp. 137-153.

- [8] Emiko Fukase, 2012. “Export Liberalization, Job Creation, and the Skill Premium: Evidence from the US–Vietnam Bilateral Trade Agreement (BTA)”, *World Development (forthcoming)*.
- [9] Fukase, E. and W. Martin, 2001. “A Quantitative Evaluation of Vietnam’s Accession to the ASEAN Free Trade Area”, *Journal of Economic Integration*, 16 (4): 545-567.
- [10] Helpman, E., M. Melitz, and Y. Rubinstein (2008), “Estimating trade flows: trading partners and trading volumes”, *Quarterly Journal of Economics* 123, No. 2, pp. 441-487.
- [11] Linneman, H., 1966. “*An Econometric Study of International Trade Flows*”, North Holland Publishing Company, Amsterdam.
- [12] Mark E. Manyin, 2002. The Vietnam-U.S. Bilateral Trade Agreement, p. 6.
- [13] Mauro, F.D. (November 2000), “The Impact of Economic Integration on FDI and Exports: A Gravity Approach”, Working Document No. 156.
- [14] Medvedev, D. (2012), “Beyond Trade: The Impact of Preferential Trade Agreements on FDI Inflows”, *World Development*, Vol. 40, No. 1, pp. 49-61.
- [15] Parker, S., Vinh Quang, Phan, and Ngoc Anh, Nguyen, 2002. “Has the U.S.-Vietnam Bilateral Trade Agreement Led to Higher FDI into Vietnam?”, *International Journal of Applied Economics*, 2(2), September 2002: 199-223.
- [16] Pham, Thi Hong Hanh (2011), “Does the WTO Accession Matter for the Dynamics of Foreign Direct Investment and Trade?”, *Economic of Transition*, Vol. 19, No. 2, pp. 255-285.
- [17] Poyhonen, P. (1963), “A tentative model for the volume of trade between countries”, *Weltwirtschaftliches Archiv* 90, pp. 93-100.
- [18] Rose, A.K. (2004), “Do we really know that the WTO really increases trade?”, *American Economic Review* 94, pp. 98-114.
- [19] Subramanian, A. and S-J. Wei (2007), “The WTO promotes trade, strongly but unevenly”, *Journal of International Economics* 72, pp. 151-175.
- [20] Tomz, M., J. Goldstein, and D. Rivers (2007), “Membership has its privileges: the impact of the GATT on international trade”, *American Economic Review* 97, pp. 2005-2018.
- [21] Urata, S. and M. Okabe (2007), “The impacts of Free Trade Agreements on Trade Flows: An Application of the Gravity Model Approach”, RIETI Discussion Paper Series 07-E-052.

Phụ lục 1: Các biến và nguồn lấy số liệu

Biến	Nguồn số liệu
$LnFDI_{jt}$, $LnFDI_{jt-1}$	Bộ KH và ĐT (MPI), Tổng cục Thống kê
$LnEX_{jt}$, $LnEX_{jt-1}$	Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê, Asian Development Bank-ADB
$LnIM_{jt}$, $LnIM_{jt-1}$	Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê, ADB
$LnDIS_{VNj}$	CEPII (the French Institute for Research on the International Economy)
$LnGDP_{VNt}$	United Nations Statistics Division, World Bank
$LnGDP_{jt}$	United Nations Statistics Division, World Bank
$LnRER_{CURj/VNDt}$	United Nations Statistics Division, World Bank, ADB
$Ln(ins_{VNt}*ins_{jt})$	World Bank
AFTA	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
USBTA	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
ACFTA	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
AKFTA	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
JVEPA	WTO's website page, Vietnam WTO central website page, Japan Customs website page
AJCEP	WTO's website page
AANZFTA	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
$Bothin_{VNjt}$	WTO's website page
$Onein_{VNjt}$	WTO's website page
CRI_j^{1997}	Laeven and Valencia (2008)
CRI_j^{2008}	Laeven and Valencia (2008); Rose and Spiegel (2012); etc.

Phụ lục 2: Summary the Statistics (Period: 1995-2011; Countries: 17; Observations: 289)

Variables	Observations	Mean	Standard Deviation	Min	Max
$LnFDI_{jt}$	289	18.0240	1.8452	10.6048	21.7692
$LnFDI_{jt-1}$	289	18.0012	1.8665	10.6048	21.7692
$LnEX_{jt}$	289	20.5201	1.1501	16.7017	23.5033
$LnEX_{jt-1}$	289	20.3200	1.2547	15.2265	23.4143
$LnIM_{jt}$	289	20.4010	1.4905	16.8974	23.8168
$LnIM_{jt-1}$	289	20.2259	1.5313	16.1206	23.7405
$LnDIS_{VNj}$	289	8.2815	0.9503	6.7140	9.5226
$LnGDP_{VNt}$	289	24.5363	0.3192	23.9940	25.0309
$LnGDP_{jt}$	289	27.2646	1.3901	24.9592	30.2141
$LnSIMSIZE$	289	-2.2820	1.1671	-5.1491	-0.7707
$LnRER_{CURj/VNDt}$	289	7.9673	2.1171	2.2857	10.3280
$Ln(ins_{VNt}*ins_{jt})$	289	8.0069	0.2793	7.0925	8.3058
AFTA	289	0.1522	0.3598	0	1
USBTA	289	0.0415	0.1998	0	1
ACFTA	289	0.1730	0.3789	0	1
AKFTA	289	0.0865	0.2815	0	1
JVEPA	289	0.0138	0.1170	0	1
AJCEP	289	0.0692	0.2542	0	1
AANZFTA	289	0.0519	0.2222	0	1
$Bothin_{VNjt}$	289	0.2941	0.4564	0	1
$Onein_{VNjt}$	289	0.6608	0.4742	0	1
BOR_{VNj}	289	0.0588	0.2357	0	1
CRI_j^{1997}	289	0.1522	0.3598	0	1
CRI_j^{2008}	289	0.2802	0.4499	0	1

Phụ lục 3: Ma trận tương quan (Phương trình LnFDI_{jt})

Correlations	$LnFDI_{jt}$	$LnDIS_{VNj}$	$LnGDP_{VNt}$	$LnGDP_{jt}$	$LnEX_{jt-1}$	$LnIM_{jt-1}$	$LnRER$	$Ln(inst.)$	AFTA	USBTA	ACFTA	AKFTA	JVEPA	AJCEP	AANZFTA	$Bothin_{VNjt}$	$Onein_{VNjt}$	BOR_{VNj}	
$LnFDI_{jt}$	1.0000																		
$LnDIS_{VNj}$	-0.3075	1.0000																	
$LnGDP_{VNt}$	-0.0011	0.0000	1.0000																
$LnGDP_{jt}$	0.0892	0.7167	0.1222	1.0000															
$LnEX_{jt-1}$	0.2891	-0.0508	0.7038	0.3524	1.0000														
$LnIM_{jt-1}$	0.5549	-0.4520	0.5456	0.0850	0.7457	1.0000													
$LnRER_{CURj/VNDt}$	-0.3371	0.5559	-0.0075	0.2002	-0.1097	-0.4422	1.0000												
$Ln(ins_{VNt} * ins_{jt})$	0.1416	0.5274	-0.0193	0.2696	-0.0438	-0.1348	0.4833	1.0000											
AFTA	-0.0406	-0.5228	0.2620	-0.4857	0.1205	0.2115	-0.1334	-0.4110	1.0000										
USBTA	0.1212	0.2723	0.1067	0.4320	0.3106	0.0759	0.1605	0.0770	-0.0882	1.0000									
ACFTA	0.0074	-0.5016	0.3311	-0.3207	0.2376	0.3497	-0.1325	-0.5551	0.8247	-0.0952	1.0000								
AKFTA	0.1222	-0.3172	0.3696	-0.2363	0.2221	0.3187	-0.2400	-0.2566	0.5548	-0.0640	0.5101	1.0000							
JVEPA	0.1403	-0.0034	0.1485	0.1679	0.2294	0.1975	-0.1772	0.0527	-0.0502	-0.0247	-0.0542	-0.0365	1.0000						
AJCEP	0.0891	-0.2707	0.3418	-0.1410	0.2734	0.2987	-0.1538	-0.2145	0.4916	-0.0568	0.4520	0.6921	0.4345	1.0000					
AANZFTA	-0.0302	-0.2049	0.2988	-0.1728	0.2125	0.2066	-0.0308	-0.1737	0.4219	-0.0487	0.3878	0.5939	-0.0277	0.6737	1.0000				
$Bothin_{VNjt}$	0.0654	0.0000	0.7753	0.1027	0.5334	0.4460	-0.0169	0.0146	0.1492	0.0560	0.2067	0.4767	0.1835	0.4224	0.3625	1.0000			
$Onein_{VNjt}$	-0.0852	0.0645	-0.6436	-0.0833	-0.4974	-0.4399	0.0669	0.0768	-0.1033	-0.0341	-0.1555	-0.4296	-0.1654	-0.3807	-0.3266	-0.9012	1.0000		
BOR_{VNj}	0.0016	-0.1373	-0.0000	0.1887	0.1752	0.2140	-0.0482	-0.5382	-0.1059	-0.0520	0.2744	-0.0769	-0.0296	-0.0682	-0.0585	0.0000	-0.1626	1.0000	

Phụ lục 4: Ma trận tương quan (Phương trình LnEX_{jt})

Correlations	LnEX _{jt}	LnDIS _{VNj}	LnGDP _{VNt}	LnGDP _{jt}	LnSIMSIZE	LnFDI _{jt-1}	LnRER	AFTA	USBTA	ACFTA	AKFTA	JVEPA	AANZFTA	AJCEP	Bothin _{VNjt}	Onein _{VNjt}	BOR _{VNj}	CRI _j ¹⁹⁹⁷	CRI _j ²⁰⁰⁸	
LnEX _{jt}	1.0000																			
LnDIS _{VNj}	-0.0305	1.0000																		
LnGDP _{VNt}	0.6960	0.0000	1.0000																	
LnGDP _{jt}	0.3856	0.7167	0.1222	1.0000																
LnSIMSIZE	-0.2470	-0.6897	0.1053	-0.9694	1.0000															
LnFDI _{jt-1}	0.2791	-0.3043	-0.0198	0.0796	-0.0907	1.0000														
LnRER _{CURj/VNDt}	-0.1146	0.5559	-0.0075	0.2002	-0.1986	-0.3356	1.0000													
AFTA	0.1001	-0.5228	0.2620	-0.4857	0.4967	-0.0528	-0.1334	1.0000												
USBTA	0.3528	0.2723	0.1067	0.4320	-0.4428	0.1266	0.1605	-0.0882	1.0000											
ACFTA	0.2341	-0.5016	0.3311	-0.3207	0.3551	-0.0092	-0.1325	0.8247	-0.0952	1.0000										
AKFTA	0.2267	-0.3172	0.3696	-0.2363	0.2976	0.0848	-0.2400	0.5548	-0.0640	0.5101	1.0000									
JVEPA	0.2415	-0.0034	0.1485	0.1679	-0.1371	0.1278	-0.1772	-0.0502	-0.0247	-0.0542	-0.0365	1.0000								
AJCEP	0.2705	-0.2707	0.3418	-0.1410	0.1919	0.1022	-0.1538	0.4916	-0.0568	0.4520	0.6921	0.4345	1.0000							
AANZFTA	0.1908	-0.2049	0.2988	-0.1728	0.2254	-0.0069	-0.0308	0.4219	-0.0487	0.3878	0.5939	-0.0277	0.6737	1.0000						
Bothin _{VNjt}	0.5445	0.0000	0.7753	0.1027	0.0750	0.0131	-0.0169	0.1492	0.0560	0.2067	0.4767	0.1835	0.4224	0.3625	1.0000					
Onein _{VNjt}	-0.5090	0.0645	-0.6436	-0.0833	-0.0714	-0.0280	0.0669	-0.1033	-0.0341	-0.1555	-0.4296	-0.1654	-0.3807	-0.3266	-0.9012	1.0000				
BOR _{VNj}	0.1917	-0.1373	-0.0000	0.1887	-0.1817	-0.0238	-0.0482	-0.1059	-0.0520	0.2744	-0.0769	-0.0296	-0.0682	-0.0585	0.0000	-0.1626	1.0000			
CRI _j ¹⁹⁹⁷	-0.1295	-0.2290	-0.3896	-0.1494	0.0513	0.1062	-0.1931	-0.1796	-0.0399	-0.1938	-0.1304	-0.0502	-0.1156	-0.0992	-0.2736	0.1408	0.0578	1.0000		
CRI _j ²⁰⁰⁸	0.5497	-0.0170	0.7560	0.1143	0.0587	0.0640	-0.0288	0.1430	0.0632	0.2034	0.4657	0.1898	0.4369	0.3749	0.9668	-0.8712	0.0077	-0.2645	1.0000	

Phụ lục 5: Ma trận tương quan (Phương trình LnIM_{jt})

Correlations	LnIM _{jt}	LnDIS _{VNjt}	LnGDP _{VNjt}	LnGDP _{jt}	LnSIMSIZE	LnFDI _{jt-1}	LnRER	AFTA	USBTA	ACFTA	AKFTA	JVEPA	AANZFTA	AJCEP	Bothin _{VNjt}	Onein _{VNjt}	BOR _{VNjt}	CRI _{jt} ¹⁹⁹⁷	CRI _{jt} ²⁰⁰⁸	
LnIM _{jt}	1.0000																			
LnDIS _{VNjt}	-0.4608	1.0000																		
LnGDP _{VNjt}	0.5236	0.0000	1.0000																	
LnGDP _{jt}	0.0912	0.7167	0.1222	1.0000																
LnSIMSIZE	0.0175	-0.6897	0.1053	-0.9694	1.0000															
LnFDI _{jt-1}	0.5548	-0.3043	-0.0198	0.0796	-0.0907	1.0000														
LnRER _{CURj/VNDt}	-0.4544	0.5559	-0.0075	0.2002	-0.1986	-0.3356	1.0000													
AFTA	0.2139	-0.5228	0.2620	-0.4857	0.4967	-0.0528	-0.1334	1.0000												
USBTA	0.0809	0.2723	0.1067	0.4320	-0.4428	0.1266	0.1605	-0.0882	1.0000											
ACFTA	0.3644	-0.5016	0.3311	-0.3207	0.3551	-0.0092	-0.1325	0.8247	-0.0952	1.0000										
AKFTA	0.3167	-0.3172	0.3696	-0.2363	0.2976	0.0848	-0.2400	0.5548	-0.0640	0.5101	1.0000									
JVEPA	0.1966	-0.0034	0.1485	0.1679	-0.1371	0.1278	-0.1772	-0.0502	-0.0247	-0.0542	-0.0365	1.0000								
AJCEP	0.2877	-0.2707	0.3418	-0.1410	0.1919	0.1022	-0.1538	0.4916	-0.0568	0.4520	0.6921	0.4345	1.0000							
AANZFTA	0.1992	-0.2049	0.2988	-0.1728	0.2254	-0.0069	-0.0308	0.4219	-0.0487	0.3878	0.5939	-0.0277	0.6737	1.0000						
Bothin _{VNjt}	0.4356	0.0000	0.7753	0.1027	0.0750	0.0131	-0.0169	0.1492	0.0560	0.2067	0.4767	0.1835	0.4224	0.3625	1.0000					
Onein _{VNjt}	-0.4381	0.0645	-0.6436	-0.0833	-0.0714	-0.0280	0.0669	-0.1033	-0.0341	-0.1555	-0.4296	-0.1654	-0.3807	-0.3266	-0.9012	1.0000				
BOR _{VNjt}	0.2395	-0.1373	-0.0000	0.1887	-0.1817	-0.0238	-0.0482	-0.1059	-0.0520	0.2744	-0.0769	-0.0296	-0.0682	-0.0585	0.0000	-0.1626	1.0000			
CRI _{jt} ¹⁹⁹⁷	-0.0394	-0.2290	-0.3896	-0.1494	0.0513	0.1062	-0.1931	-0.1796	-0.0399	-0.1938	-0.1304	-0.0502	-0.1156	-0.0992	-0.2736	0.1408	0.0578	1.0000		
CRI _{jt} ²⁰⁰⁸	0.4553	-0.0170	0.7560	0.1143	0.0587	0.0640	-0.0288	0.1430	0.0632	0.2034	0.4657	0.1898	0.4369	0.3749	0.9668	-0.8712	0.0077	-0.2645	1.0000	